

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 66

C.T.Đ.Đ.
TỔNG
AM
TÁNH
MÔI
S.Đ.Đ.
S.Đ.Đ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 384 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Ngô Phương Chi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023
Bà Hồ Thủy Nga	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hời	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/nhiệm nhiệm
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trịnh Xuân Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 24 tháng 04 năm 2023 là Ông Nguyễn Hà Quỳnh, chức danh Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 25 tháng 04 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

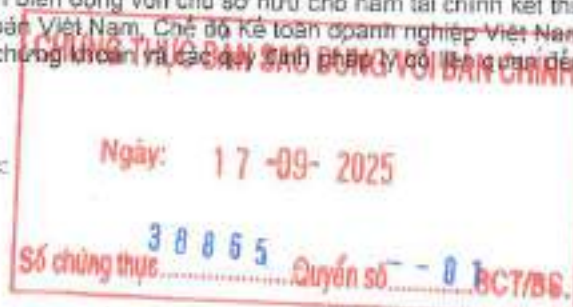
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Huyền

Số tham chiếu: 12891379/66962221

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 86, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.198.321.898.798	16.079.390.579.576
110	<i>I. Tài sản tài chính</i>		<i>21.186.562.115.269</i>	<i>16.070.274.774.539</i>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
111.1	1.1. Tiền		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	11.291.351.916.815	7.452.747.789.882
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.5	-	600.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	7.167.604.584.662	3.280.917.301.362
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	513.405.000.000	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(51.438.728.937)	-
117	7. Các khoản phải thu	8	466.964.933.033	211.926.059.203
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	84.567.195.987	71.549.059.699
117.2	7.2. Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	382.397.737.046	140.377.599.564
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		15.523.783.219	-
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		366.873.953.827	140.377.599.564
118	8. Trả trước cho người bán	8	1.127.751.424	5.906.917.909
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	13.750.063.200	3.702.890.060
122	10. Các khoản phải thu khác	8	206.347.033	782.027.462
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(16.655.893.509)	(30.000.000)
130	<i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i>	9	<i>11.759.783.529</i>	<i>9.115.805.037</i>
131	1. Tạm ứng		1.215.312.803	873.434.998
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		544.016.005	689.201.001
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.980.454.921	1.865.097.114
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20.000.000	20.000.000
135	5. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		-	5.668.081.924
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.316.669.876.897	37.345.812.509
210	<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>		<i>1.070.000.000.000</i>	<i>-</i>
212	1. Các khoản đầu tư		1.070.000.000.000	-
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.070.000.000.000	-
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<i>31.292.882.112</i>	<i>11.761.537.260</i>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.854.281.199	929.803.570
222	1.1. Nguyên giá		25.550.454.668	1.103.536.927
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.696.193.469)	(173.933.357)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.438.620.913	10.831.933.690
228	2.1. Nguyên giá		13.010.900.000	12.746.000.000
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.572.279.087)	(1.914.066.310)
240	<i>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	12	<i>-</i>	<i>17.662.577.249</i>
250	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>215.376.994.785</i>	<i>7.921.698.000</i>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	-	850.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	212.839.756.844	6.945.321.688
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	2.737.237.941	126.376.312
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.514.991.775.695	16.116.736.392.085

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.069.562.583.579	679.132.460.388
310	<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>		<i>6.069.503.340.699</i>	<i>679.132.460.388</i>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.929.309.923.537	419.732.211.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		5.929.309.923.537	419.732.211.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	3.963.736.053	1.041.471.177
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	2.072.388.797	1.014.783.550
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		708.750.000	608.750.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	61.971.491.691	67.254.947.179
323	6. Phải trả người lao động		41.033.420.960	17.308.311.574
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		815.189.486	601.085.689
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	16.602.187.358	6.658.606.388
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.671.730.594	3.802.055.668
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	10.354.542.243	160.612.148.143
340	<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>		<i>59.242.880</i>	-
356	1. Thuả TNĐN hoàn lại phải trả		59.242.880	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.445.429.192.116	15.437.603.931.697
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	23	<i>16.445.429.192.116</i>	<i>15.437.603.931.697</i>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		4.065.000.000	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	1.439.316.365.660	435.556.105.241
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.439.079.394.140	435.556.105.241
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		236.971.520	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.514.991.775.695	16.116.736.392.085

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		25.000.000	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.3	1.500.000.000	1.500.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của CTCK (VND)	24.1	6.980.100.540.000	-
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	76.250.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	24.3	3.538.550.130.000	7.129.818.500.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	24.4	2.124.657.750	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	24.5	18.639.487.240.000	6.842.094.697.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.210.360.000.000	3.413.631.147.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.859.090.250.000	308.210.550.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.391.021.270.000	2.950.527.200.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		72.000.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		178.943.720.000	159.725.800.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.6	34.481.840.000	68.710.300.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		34.121.840.000	21.396.800.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		360.000.000	47.313.500.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.7	355.672.000.000	57.598.390.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	24.8	14.138.491.000.000	34.158.969.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.9	26.356.918.861	17.409.535.000
026	Tiền gửi của khách hàng	24.10	1.747.635.030.300	415.680.191.626
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.10	806.684.043.993	109.987.294.757
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.10	795.396.028.755	90.298.368.241
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		795.262.660.005	90.296.759.587
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		133.368.750	1.606.654
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	24.10	145.554.957.560	215.394.530.628
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.11	1.594.013.592.071	200.363.136.069
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.583.347.086.781	200.358.786.069
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10.666.505.290	4.350.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	24.12	8.082.080.000	
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	24.13	145.539.358.237	215.317.055.557


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL")		1.206.552.015.028	460.501.131.321
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	434.394.405.005	230.116.593.548
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	25.2	296.214.400	-
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	771.861.395.623	230.384.537.773
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.3	19.344.490.188	31.093.151
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	514.540.252.593	241.302.637.005
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	25.3	301.369.860	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		127.063.076.438	45.619.926.000
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	300.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.618.988.498	6.618.261.888
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		49.045.000.000	15.253.361.000
11	9. Thu nhập hoạt động khác	27	2.949.940.225	2.919.922.575
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.936.415.132.810	772.546.332.940
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		130.483.485.578	34.878.792.398
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	128.903.677.712	34.803.007.803
21.3	1.2. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.559.807.866	75.784.595
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	26	68.064.622.446	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	29	7.012.618.373	2.171.634.842
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	143.868.113.134	76.356.951.511
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	3.326.197.977	1.298.649.457
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	7.768.602.330	7.046.750.582
40	Cộng chi phí hoạt động		360.603.639.838	121.752.678.790
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch tỷ lệ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	12.065
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		6.566.485.681	3.452.683.808
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	30	6.566.485.681	3.452.695.871
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		140.351.584.267	13.641.952.835
55	Chi phí tài chính khác		147.742.600	1.433.131.581
60	Cộng chi phí tài chính	31	140.499.326.867	15.075.084.396

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	32	187.436.905.293	96.903.142.394
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.254.441.746.493	542.268.123.231
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	33		
71	Thu nhập khác		293.327.667	12.348.772
72	Chi phí khác		433.279	138.224.073
80	Cộng kết quả hoạt động khác		292.894.388	(125.875.301)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.254.734.640.881	542.142.247.930
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.254.438.426.481	542.142.247.930
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		296.214.400	-
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	34	250.974.380.462	108.469.563.403
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		250.915.137.582	108.469.563.403
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		59.242.880	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.003.760.260.419	433.672.684.527
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.003.760.260.419	433.085.169.075
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ		-	607.515.452
301	3. Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		4.065.000.000	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		4.065.000.000	-
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	35	669	680

Ngọc

Quang

Đinh



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.254.734.640.881	542.142.247.930
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(169.027.689.444)	(129.401.425.324)
03	Khấu hao tài sản cố định		5.180.472.889	2.081.298.053
04	Các khoản dự phòng		68.054.622.446	12.500.000
06	Chi phí lãi vay		140.351.584.267	15.032.376.187
08	Dự thu tiền lãi		(382.397.737.046)	(140.377.589.564)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(226.832.000)	(6.150.000.000)
18	3. Giảm các doanh thu phí tiền tệ		(296.214.400)	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(296.214.400)	-
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.085.410.737.037	412.740.822.606
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(3.838.307.912.533)	(7.276.155.412.495)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(1.059.400.000.000)	(600.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(3.886.687.283.300)	(3.280.917.301.352)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(509.340.000.000)	-
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(13.018.136.288)	(71.549.059.689)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		140.377.589.564	310.081.887
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.947.173.140)	(2.729.840.060)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		8.412.067.209	(4.361.905.013)
40	Tăng các tài sản khác		(196.692.609)	(573.279.999)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.193.135.024)	5.482.794.153
42	Tăng chi phí trả trước		(213.809.802.963)	(6.485.901.866)
43	Thuế TNDN đã nộp		(267.931.550.369)	(44.602.364.298)
44	Lãi vay đã trả		(126.264.958.273)	(14.354.679.012)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.057.605.247	(1.664.051.761)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		214.083.777	577.838.989
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.732.957.299	2.381.206.692
48	Tăng phải trả người lao động		23.727.109.388	16.821.510.860
50	Giảm/(tăng) phải trả, phải nộp khác		(149.085.666.118)	166.055.675.008
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(840.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(8.816.230.151.098)	(10.100.463.865.370)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.822.608.492)	(17.888.878.228)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.822.608.492)	(17.888.878.228)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14.731.200.000.000
73	Tiền vay gốc		108.565.782.279.961	683.982.211.000
73.2	- Tiền vay khác		108.565.782.279.961	683.982.211.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(103.056.204.567.424)	(264.250.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(103.056.204.567.424)	(264.250.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.509.577.712.537	15.150.932.211.000
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(3.313.475.047.053)	5.032.579.467.402
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	5.113.721.188.601	81.141.721.199
101.1	Tiền		5.113.721.188.601	12.623.778.775
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	68.517.942.424
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
103.1	Tiền		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		46.960.563.974.267	15.192.476.168.660
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(56.303.215.659.021)	(20.394.391.807.260)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		40.280.958.811.470	23.644.127.705.972
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(29.611.483.688.415)	(18.240.966.615.686)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.948.679.619)	(687.536.657)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		56.581.343.000	14.105.031.089.133
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(48.499.263.000)	(13.928.649.514.672)
20	Tăng tiền thuần trong năm		1.331.954.838.682	376.739.489.490
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		415.680.191.626	38.940.702.136
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		415.680.191.626	38.940.702.136
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		109.987.294.757	5.221.040
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		90.298.366.241	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		215.394.530.628	38.935.481.096

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		1.747.635.030.308	415.680.191.626
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.747.635.030.308	415.680.191.626
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.10	806.884.043.993	109.987.294.757
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.10	795.398.028.755	90.298.368.241
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	24.10	145.554.957.560	215.394.530.628


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kê toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		270.240.311.004	15.001.440.311.004	14.731.200.000.000	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông	23.2	258.800.000.000	15.000.000.000.000	14.731.200.000.000	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	23.2	1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	303.757.726	303.757.726	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	303.757.726	303.757.726	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.490.936.166	435.556.105.241	433.672.664.527	(607.515.452)	4.065.000.000	-	435.556.105.241	4.065.000.000
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	23.1	2.490.936.166	435.556.105.241	433.672.664.527	(607.515.452)	1.003.760.260.419	-	435.556.105.241	1.438.315.355.660
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	23.1	-	-	-	-	1.003.523.288.899	-	-	1.439.079.394.140
						236.971.520	-	-	236.971.520
TỔNG CỘNG		272.731.247.170	15.437.603.931.697	15.165.480.199.979	(607.515.452)	1.007.825.260.419	-	15.437.603.931.697	16.445.429.192.116

(Chữ ký và đóng dấu)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	-	-	-	4.065.000.000	-	-	4.065.000.000
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	4.065.000.000	-	-	4.065.000.000

Nguy

Chau

Chau



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 38.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 384 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 16.445.429.192.116 VND và tổng tài sản là 22.514.991.775.695 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán tại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng; Cung cấp với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.23*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoại báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tái sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu đến luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tái chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho các được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		Đơn vị tính: VND	
		31/12/2023	31/12/2022
Tiền		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
Tổng cộng		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	2023		2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	437.732.166	93.108.217.832.697	323.100.759	67.642.243.929.660
- Cổ phiếu	84.432.357	1.509.863.069.060	-	-
- Trái phiếu	353.298.558	74.069.525.717.371	323.100.759	67.642.243.929.660
- Chứng chỉ tiền gửi	1.251	17.528.829.046.265	-	-
b. Của Nhà đầu tư	4.913.887.564	129.190.467.755.077	1.561.536.869	61.098.950.905.750
- Cổ phiếu	4.731.093.944	96.854.833.612.680	1.483.667.138	36.081.105.195.130
- Trái phiếu	89.660.889	28.040.655.418.637	64.339.731	25.011.160.834.620
- Chứng khoán khác	93.142.731	4.284.978.423.760	13.530.000	6.684.876.000
Tổng cộng	5.351.619.730	222.288.685.587.774	1.884.637.628	128.741.194.835.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đo vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	31/12/2023		31/12/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu	1.509.855.489.060	1.510.151.703.460	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	26.066.867.200	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.484.084.836.260	1.484.084.836.260	-	-	-
Trái phiếu	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	7.227.747.789.882	7.227.747.789.882	
Trái phiếu chưa niêm yết	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	7.227.747.789.882	7.227.747.789.882	
Công cụ thị trường tiền tệ	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223	225.000.000.000	225.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223	225.000.000.000	225.000.000.000	
Tổng cộng	11.291.055.702.415	11.291.351.916.815	7.452.747.789.882	7.452.747.789.882	

7.2 Tài sản tài chính AFS

	31/12/2023		31/12/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Trái phiếu	509.340.000.000	513.405.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	509.340.000.000	513.405.000.000	-	-	-
Tổng cộng	509.340.000.000	513.405.000.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)										Đơn vị tính: VND
Tinh hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính										
31/12/2023										31/12/2022
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại		
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
Các loại tài sản tài chính										
FVTPL	11.291.055.702.415	295.214.400	-	11.291.351.916.815	7.452.747.789.882	-	-	7.452.747.789.882		
Có phiếu niêm yết	25.770.652.800	295.214.400	-	26.066.867.200	-	-	-	-		
Có phiếu chưa niêm yết	1.484.084.836.250	-	-	1.484.084.836.250	-	-	-	-	7.227.747.789.882	
Trái phiếu chưa niêm yết	8.215.846.692.132	-	-	8.215.846.692.132	7.227.747.789.892	-	-	-	225.000.000.000	
Công cụ thị trường tiền tệ	1.585.553.521.223	-	-	1.585.553.521.223	225.000.000.000	-	-	-	-	
AFS	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000	-	-	-	-	-	
Trái phiếu niêm yết	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000	-	-	-	-	7.452.747.789.882	
Tổng cộng	11.800.395.702.415	4.361.214.400	-	11.804.766.916.815	7.452.747.789.882	-	-	-		

12/12/2023 10:30:00

12/12/2023 10:30:00

12/12/2023 10:30:00

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	31/12/2023	31/12/2022	Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	7.090.070.418.690	7.038.631.689.753	2.858.529.622.942
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	77.534.165.972	77.534.165.972	422.387.678.420
Tổng cộng	7.167.604.584.662	7.116.165.855.725	3.280.917.301.362

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2023	31/12/2022	Đơn vị tính: VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	51.438.728.937	-	
Tổng cộng	51.438.728.937	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	-	600.000.000
Trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng	1.070.000.000.000	-
Tổng cộng	1.070.000.000.000	600.000.000

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	84.567.195.987	71.549.059.699
- Phải thu khó đòi	55.419.645.030	-
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	382.397.737.046	140.377.599.564
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	15.523.783.219	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	366.873.953.827	140.377.599.564
3. Trả trước cho người bán (1)	1.127.751.424	5.906.917.909
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.750.063.200	3.702.890.060
Trong đó: Phải thu khó đòi	30.000.000	30.000.000
5. Các khoản phải thu khác	206.347.033	782.027.462
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(16.655.893.509)	(30.000.000)
Tổng cộng	465.393.201.181	222.288.494.694

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (liếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (liếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm	Số dự phòng cuối năm	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm
Đơn vị tính: VND						
Phải thu các bên các tài sản tài chính khó đòi	55.419.845.027	-	16.625.893.509	-	16.625.893.509	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	26.852.811.535	-	8.055.843.461	-	8.055.843.461	-
- Trần Lê Thu Trang	28.566.833.492	-	8.370.050.048	-	8.370.050.048	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo bì nhện Sài Gòn	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000	17.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhện Thái Dương	12.500.000	12.500.000	-	-	12.500.000	12.500.000
Tổng cộng	55.449.645.027	30.000.000	16.625.893.509	-	16.656.893.509	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tạm ứng	1.215.312.603	873.434.998
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	544.016.005	689.201.001
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.980.454.921	1.865.087.114
- Chi phí bảo hiểm	319.462.866	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	86.006.616	217.650.464
- Chi phí dịch vụ đăng tuyển	-	45.854.246
- Chi phí phần mềm	1.025.323.327	679.630.732
- Chi phí thuê bao dữ liệu	333.121.023	312.035.387
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.216.541.089	609.916.285
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	5.868.081.924
Tổng cộng	11.759.783.529	9.115.805.037

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	1.103.536.927	1.103.536.927
Tăng trong năm	23.439.125.761	1.007.791.980	24.446.917.741
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	(173.933.357)	(173.933.357)
Khấu hao trong năm	(2.104.480.646)	(417.779.466)	(2.522.260.112)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(2.104.480.646)	(591.712.823)	(2.696.193.469)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	929.603.570	929.603.570
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.334.645.115	1.519.616.084	22.854.261.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Phản mem</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.746.000.000	12.746.000.000
Tăng trong năm	264.900.000	264.900.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.010.900.000	13.010.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	(1.914.066.310)	(1.914.066.310)
Hao mòn trong năm	(2.658.212.777)	(2.658.212.777)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(4.572.279.087)	(4.572.279.087)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.831.933.690	10.831.933.690
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.438.620.913	8.438.620.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Thiết bị hạ tầng thông tin	-	17.662.577.249
Tổng cộng	-	17.662.577.249

13. CÀM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Ký quỹ đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	-	850.000.000
Tổng cộng	-	850.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí thuê văn phòng	199.238.776.640	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.782.599.734	1.795.261.621
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.150.508.923	4.335.795.118
Chi phí phần mềm	-	3.796.059
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	2.221.403.266	810.468.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	246.468.281	-
Tổng cộng	212.639.756.844	6.945.321.688

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.494.798.568	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	122.439.373	6.376.312
Tổng cộng	2.737.237.941	126.376.312

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẢM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Ngắn hạn			Mục đích đảm bảo
Tài sản tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 7.1)	1.550.000.000.000	425.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	1.550.000.000.000	425.000.000.000	

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn (*)	Từ 3,5% trở lên	419.732.211.000	9.951.500.000.000	5.829.527.402.781	4.541.704.808.219
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam		219.732.211.000	2.352.000.000.000	1.543.527.402.781	1.028.204.808.219
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		-	2.450.000.000.000	1.450.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		-	2.300.000.000.000	1.500.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng khác		200.000.000.000	2.849.500.000.000	1.336.000.000.000	1.713.500.000.000
Vay đối tượng khác	Từ 4%	-	98.614.282.279.961	97.226.677.164.643	1.387.605.115.318
Cá nhân và các tổ chức khác	- 9,9%	-	98.614.282.279.961	97.226.677.164.643	1.387.605.115.318
Tổng cộng		419.732.211.000	108.565.782.279.961	103.056.204.567.424	5.929.309.923.537

(*) Mục đích Khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	3.448.623.563	1.420.694.373
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	515.112.490	220.776.804
Tổng cộng	3.963.736.053	1.641.471.177

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Phải trả người bán ngắn hạn	2.072.388.797	1.014.783.550
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	118.450.000	904.918
Công ty TNHH Tháp Lãng Hạ	227.448.447	72.340.380
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	176.622.474	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	303.600.000	-
Phải trả người bán khác	1.246.267.876	941.538.252
Tổng cộng	2.072.388.797	1.014.783.550

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	4.269.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	2.755.276.057
Thuế nhà thầu	434.043.070	5.468.567
Tổng cộng	61.971.491.691	67.254.947.179

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Tăng khác	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
		Số phải nộp	Số phải thu				
I	Thuế	67.254.947.179	(5.668.081.324)	372.776.631.019	115.200	(372.392.119.783)	61.971.491.891
1	Thuế giá trị gia tăng	4.269.408	-	70.896.056	-	(69.730.546)	5.434.918
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.489.933.147	-	250.915.022.382	115.200	(267.931.550.369)	47.473.520.360
3	Thuế thu nhập cá nhân (Thuyết minh số 34)	2.755.276.057	(5.668.081.324)	121.055.887.861	-	(104.084.388.641)	14.058.493.343
4	Thuế nhà thầu	5.468.567	-	732.024.730	-	(303.450.227)	434.043.070
5	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	Tổng cộng	67.254.947.179	(5.668.081.324)	372.776.631.019	115.200	(372.392.119.783)	61.971.491.891

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí lãi vay	14.764.323.169	677.697.175
Phí thuê văn phòng	-	4.681.564.800
Chi phí hoa hồng các chương trình phát triển kinh doanh	-	233.677.672
Chi phí thuê kênh và bản quyền phần mềm	83.384.381	255.215.488
Chi phí kiểm toán	151.200.000	128.518.519
Chi phí bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn	-	238.522.162
Chi phí phải trả khác	1.603.279.808	343.500.572
Tổng cộng	16.602.187.358	6.558.696.388

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý	-	160.458.432.550
Phải trả khác	10.354.542.243	153.715.593
Tổng cộng	10.354.542.243	160.612.148.143

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Lợi nhuận đã thực hiện	1.439.079.394.140	435.556.105.241
Lợi nhuận chưa thực hiện	238.971.520	-
Tổng cộng	1.439.316.365.660	435.556.105.241

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B03-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	-	303.757.726	303.757.726	436.556.105.241	15.437.803.931.697
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.003.760.260.419	1.003.760.260.419
Đánh giá lại TSTC	-	-	-	4.065.000.000	-	-	-	4.065.000.000
Số cuối năm	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	4.065.000.000	303.757.726	303.757.726	1.439.316.365.660	18.446.439.162.116

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

809-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính	6.980.100.540.000	-
Tổng cộng	6.980.100.540.000	-

24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính	76.250.000.000	-
Tổng cộng	76.250.000.000	-

24.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính	3.538.550.130.000	7.129.818.500.000
- Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	67.964.000.000	7.039.834.500.000
- Lưu ký tại công ty Chứng khoán khác	3.470.586.130.000	89.984.000.000
Tổng cộng	3.538.550.130.000	7.129.818.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính	2.124.657.750	-
Tổng cộng	2.124.657.750	-

24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.210.360.000.000	3.413.631.147.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.859.090.250.000	308.210.550.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.391.021.270.000	2.960.527.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	178.943.720.000	159.725.800.000
Tổng cộng	18.639.487.240.000	6.842.094.697.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	34.121.840.000	21.396.800.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	360.000.000	47.313.500.000
Tổng cộng	34.481.840.000	68.710.300.000

24.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính	355.672.000.000	57.598.390.000
Tổng cộng	355.672.000.000	57.598.390.000

24.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Trái phiếu (*)	14.138.491.000.000	34.158.969.000.000
Tổng cộng	14.138.491.000.000	34.158.969.000.000

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

24.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Cổ phiếu	26.356.918.861	17.409.535.000
Tổng cộng	26.356.918.861	17.409.535.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	806.684.043.993	109.987.294.757
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	806.684.043.993	109.987.294.757
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	795.396.028.755	90.298.366.241
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	795.262.660.005	90.296.759.587
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	133.368.750	1.606.654
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	145.554.957.560	215.394.530.628
Tổng cộng	1.747.635.030.308	415.680.191.626

24.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.594.013.592.071	200.363.136.069
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.583.347.086.781	200.358.786.069
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	10.666.505.290	4.350.000
Tổng cộng	1.594.013.592.071	200.363.136.069

24.12 Phải trả tổ chức phát hành

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính	8.082.080.000	-
Tổng cộng	8.082.080.000	-

24.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	145.539.358.237	215.317.055.557
Tổng cộng	145.539.358.237	215.317.055.557

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. Lãi(Lỗ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH 25.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VNĐ/đơn vị	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân giá quyền lĩnh đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi bán chứng khoán trong năm VNĐ	Lãi bán chứng khoán năm trước VNĐ
I	LÃI BÁN						
1	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	135.504.034	212.117	28.742.547.686.954	(28.330.162.308.256)	412.485.380.698	229.806.255.548
2	Trái phiếu và chứng khoán niêm yết	7.500.150	130.864	791.609.297.500	(791.350.282.500)	259.015.000	80.200.000
3	Công cụ thị trường tiền tệ	510	13.102.397.879	7.982.462.766.995	(7.970.812.757.888)	21.650.009.307	230.137.000
	Tổng cộng	143.004.794		37.526.719.763.449	(37.092.325.348.624)	434.394.405.005	230.116.593.548
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VNĐ/đơn vị	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân giá quyền lĩnh đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lỗ bán chứng khoán trong năm VNĐ	Lỗ bán chứng khoán năm trước VNĐ
II	LỖ BÁN						
1	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	27.815.203	193.075	5.370.421.920.474	(5.498.065.098.186)	(128.643.177.712)	(34.803.007.803)
2	Trái phiếu và chứng khoán niêm yết	8.000.000	102.459	819.689.000.000	(819.929.500.000)	(260.500.000)	-
	Tổng cộng	35.815.203		6.190.090.920.474	(6.318.594.598.186)	(128.903.677.712)	(34.803.007.803)



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LẤY(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch số kế toán trong kỳ
				Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
I	Loại FVTPL	25.770.652.800	26.066.867.200	-	296.214.400	296.214.400
	Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	26.066.867.200	-	296.214.400	296.214.400
II	Loại AFS	509.340.000.000	513.405.000.000	-	4.065.000.000	4.065.000.000
	Trái phiếu Chính phủ	509.340.000.000	513.405.000.000	-	4.065.000.000	4.065.000.000
	Tổng cộng	535.110.652.800	539.471.867.200	-	4.361.214.400	4.361.214.400



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI(LÒ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Từ tài sản tài chính FVTPL	771.861.395.623	230.384.537.773
Từ tài sản tài chính HTM	19.344.490.168	31.093.151
Từ các khoản cho vay và phải thu	514.540.252.593	241.302.637.005
Từ tài sản tài chính AFS	301.359.860	-
Tổng cộng	1.306.047.508.244	471.718.267.929

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐỔI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	68.064.622.446	-
Tổng cộng	68.064.622.446	-

27. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	2.949.940.225	2.919.922.575
Tổng cộng	2.949.940.225	2.919.922.575

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	143.968.113.134	76.356.851.511
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	7.768.602.330	7.046.750.582
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.326.197.977	1.298.649.457
Tổng cộng	155.062.913.441	84.702.251.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	26.662.273.528	9.890.059.168
Chi phí lưu ký trả VSDC	3.306.197.977	1.268.568.624
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	46.538.656.548	37.437.149.512
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	70.446.747.703	20.769.325.425
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	3.071.108.900	1.884.988.650
Chi phí vật tư văn phòng	-	312.545
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.534.971.575	1.182.399.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.499.924	12.474.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.264.245.701	2.118.596.760
Chi phí khác	2.216.213.585	1.138.376.796
Tổng cộng	155.062.913.441	84.702.251.550

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	6.404.506.870	2.002.473.753
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.275.199	35.588.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.070.043	30.843.653
Chi phí công tác	63.377.000	24.241.675
Chi phí văn phòng phẩm	1.499.261	500.724
Chi phí mua phần mềm	-	2.077.175
Chi phí khác	77.890.000	75.909.828
Tổng cộng	7.012.618.373	2.171.634.842

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	12.065
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	12.065
Doanh thu lãi tiền gửi không có định	6.566.485.681	3.452.683.806
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.566.485.681	3.452.683.806
Tổng cộng	6.566.485.681	3.452.695.871

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay ngắn hạn	140.351.584.267	13.641.952.836
Chi phí tài chính khác	147.742.600	1.433.131.581
Tổng cộng	140.499.326.867	15.075.084.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Lương và các khoản phúc lợi	140.211.025.855	66.430.234.336
Chi phí vật tư văn phòng	225.680.198	105.998.700
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.721.222.475	1.993.285.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.157.972.965	2.068.823.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.576.980.281	7.536.760.983
Chi phí thuê văn phòng	10.709.280.919	12.341.503.680
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	12.500.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	592.150.896	285.941.437
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	2.819.031.891	-
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	11.531.176.731	4.535.452.497
Chi phí khác	5.892.383.082	1.592.641.517
Tổng cộng	187.436.905.293	96.903.142.394

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	261.025.347	-
Thu nhập khác	32.302.320	12.348.772
Tổng cộng	293.327.667	12.348.772
Chi phí khác	433.279	138.224.073
Tổng cộng	433.279	138.224.073
	292.894.388	(125.875.301)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.254.438.426.481	542.142.247.930
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	136.685.431	150.724.073
Điều chỉnh tăng:	136.685.431	150.724.073
Chi phí không được khấu trừ	136.685.431	150.724.073
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.254.575.111.912	542.292.972.003
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	250.915.022.382	108.458.594.401
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	115.200	10.969.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	250.915.137.582	108.469.563.403
Thuế TNDN phải trả đầu năm	64.489.933.147	622.734.042
Thuế TNDN đã trả trong năm	267.931.550.369	44.602.364.298
Thuế TNDN phải trả cuối năm	47.473.520.360	64.489.933.147

Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây

	Năm 2023	Năm 2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	296.214.400	-
Tổng cộng	296.214.400	-
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNCN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	59.242.880	-
Tổng cộng	59.242.880	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.003.760.260.419	433.672.684.527
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.500.000.000	637.751.233
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	669	680

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Số đầu năm	Phải thu/phải trả			Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	
			Tổng trong năm	Phải thu/năm	Giảm trong năm		Doanh thu ^a (chỉ phí)	Giá trị giao dịch trong năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.000.000.000	-	-	-	14.993.000.000.000	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	39.000.000	-	639.000.000	-	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	5.112.979.846.645	51.624.869.462.464	55.142.467.312.425	1.795.381.396.684	-	-	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	-	8.127.348.006	-
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	8.270.800	-
	Phí môi giới chứng khoán	-	-	-	-	-	163.670.159	-
	Phí dịch vụ ngân hàng phải trả VPBank	-	-	-	-	-	372.431.817	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Phí chuyển nhượng, phong tỏa, giải tỏa	-	-	-	-	-	567.632.200	-
	Giá trị giao dịch Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	320.293.639.724
Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	8.605.242.273

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Thù lao của HĐQT	Chức danh	Năm		Đơn vị tính: VND
		2023	2022	
- Ông Phạm Phú Khởi (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022) - Ông Nguyễn Công Tuấn - Bà Hồ Thủy Nga	Chủ tịch Thành viên Thành viên	720.000.000	435.227.373	435.227.373
		350.000.000	141.727.273	141.727.273
		360.000.000	156.750.000	156.750.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc		7.381.242.273	3.306.688.377	3.306.688.377
Tiền lương của Ban Kiểm soát		904.000.000	386.750.000	386.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	31/12/2022
Đến 1 năm	-	28.395.595.800
Trên 1 - 5 năm	-	2.373.703.200
Tổng cộng	-	30.769.299.000

36.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch kỳ quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch kỳ quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày kỳ báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

809-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày > 360 ngày
Số đầu năm	3.280.917.301.362	-	3.280.917.301.362	-	-	-
Số cuối năm	7.167.604.584.662	159.004.863.659	7.008.599.721.003	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Số dư dự phóng					Đơn vị tính: VND		
	Quá hạn	Khoảng kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023								
TÀI SẢN								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.800.246.141.543	-	-	-	1.800.246.141.543		
Tài sản tài chính	(51.438.728.937)	159.004.863.659	11.291.351.916.815	7.008.599.721.003	1.070.000.000.000	513.405.000.000		19.999.922.772.540
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	-	-	-	-		11.291.351.916.815
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	11.291.351.916.815	-	-	513.405.000.000		513.405.000.000
Gửi đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-		1.070.000.000.000
Các khoản cho vay	(51.438.728.937)	159.004.863.659	-	-	-	-		7.116.165.855.725
Tài sản khác	(16.655.893.509)	96.866.838.565	-	398.046.105.039	43.589.796.931	201.976.014.581		723.822.851.607
Phải thu khác	(16.655.893.509)	87.175.852.358	-	398.046.105.039	-	-		451.488.780.848
Tài sản khác	(30.000.000)	9.559.975.197	-	17.130.282.950	12.295.914.819	201.976.014.581		241.063.188.547
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	31.292.882.112	-		31.292.882.112
Tổng cộng	(68.094.622.446)	255.871.702.224	13.091.598.056.363	7.406.945.826.042	1.113.589.796.931	716.381.014.581		22.514.991.775.695
NỢ PHẢI TRẢ								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	5.929.309.923.537	-	-		5.929.309.923.537
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	-	3.963.736.053	-	-		4.672.486.053
Chi phí phải trả	-	-	-	18.674.576.155	-	-		18.674.576.155
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	61.971.491.651	-	-		61.971.491.651
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	54.934.106.143	-	-		54.934.106.143
Tổng cộng	-	-	-	6.068.853.833.579	708.750.000	-		6.069.552.583.579
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	(68.094.622.446)	255.871.702.224	13.091.598.056.363	1.337.791.992.483	1.112.881.046.931	716.381.014.581		16.445.429.192.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024



BẢN SAO

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Building a better
working world



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 66

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2024 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 582 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hơi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 4 tháng 11 năm 2024 là Ông Nguyễn Duy Linh, chức danh Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 04 tháng 11 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hữu Điền chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC BAN SAO DUNG VỚI BAN CHỨC:



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày: 17-09-2025

Số chứng thực: 38870 Quyền số: -- 03CT/BS

Ông Vũ Hữu Điền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13-03-2025



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Huyền



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vn_vn

Số tham chiếu: 12891379/E-68451450

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.459.147.551.141	21.198.321.898.798
110	I. Tài sản tài chính		26.452.185.961.883	21.186.562.115.269
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
111.1	1.1. Tiền		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.537.604.549.331	11.291.351.916.815
114	3. Các khoản cho vay	7.4	9.512.535.718.076	7.167.604.584.662
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.720.060.103.158	513.405.000.000
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(83.761.634.981)	(51.438.728.937)
117	6. Các khoản phải thu		463.128.349.107	466.964.933.033
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	84.077.096.018	84.567.195.987
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	379.051.253.089	382.397.737.046
117.3	6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		6.082.801.230	15.523.783.219
117.4	6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		372.968.451.859	366.873.953.827
118	7. Trả trước cho người bán	8	5.377.489.387	1.127.751.424
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	25.686.467.721	13.750.063.200
122	9. Các khoản phải thu khác	8	560.468.609	206.347.033
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(42.068.548.009)	(16.655.893.509)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	6.961.589.258	11.759.783.529
131	1. Tạm ứng		2.794.178.623	1.215.312.603
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		549.436.342	544.016.005
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.477.974.293	9.980.454.921
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		140.000.000	20.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.779.243.339	1.316.669.878.897
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	1.070.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		-	1.070.000.000.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.6	-	1.070.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		29.286.435.080	31.292.882.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.595.964.518	22.854.281.199
222	1.1. Nguyên giá		25.631.254.668	25.550.454.668
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.035.290.150)	(2.696.193.469)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.690.470.562	8.438.620.913
228	2.1. Nguyên giá		19.160.900.000	13.010.900.000
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.470.429.438)	(4.572.279.087)
250	IV. Tài sản dài hạn khác		225.492.808.259	215.376.994.785
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	204.420.881.289	212.639.756.844
253	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		651.671.680	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	5.409.996.775	2.737.237.941
255	4. Tài sản dài hạn khác		15.010.278.515	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.713.926.794.480	22.514.991.775.695

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.309.976.095.183	6.069.562.583.579
310	<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>		<i>9.309.922.944.571</i>	<i>6.069.503.340.699</i>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	9.134.651.804.140	5.929.309.923.537
312	1.1. Vay ngắn hạn		9.134.651.804.140	5.929.309.923.537
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	5.132.519.872	3.963.736.053
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	6.026.644.699	2.072.388.797
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		742.200.000	708.750.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	96.404.415.228	61.971.491.691
323	6. Phải trả người lao động		37.567.721.108	41.033.420.960
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		654.498.895	815.169.486
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.208.586.216	16.602.187.358
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.182.121.960	2.671.730.594
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	10.354.432.453	10.354.542.243
340	<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>		<i>53.150.612</i>	<i>59.242.880</i>
356	1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		53.150.612	59.242.880
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.403.950.699.297	16.445.429.192.116
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	21.2	<i>17.403.950.699.297</i>	<i>16.445.429.192.116</i>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	33	(13.093.892.370)	4.065.000.000
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	2.414.996.765.211	1.439.316.385.880
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.417.390.849.483	1.439.079.394.140
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.394.094.272)	236.971.520
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.713.926.794.480	22.514.991.775.695

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	25.000.000
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	21.3	1.500.000.000	1.500.000.000
006	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của CTCK (VND)	22.1	6.537.959.940.000	6.980.100.540.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	22.2	-	76.250.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	22.3	3.628.968.270.000	3.538.550.130.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	22.4	-	2.124.657.750
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	22.5	27.737.064.620.000	18.639.487.240.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		21.573.322.550.000	13.210.360.000.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.691.270.010.000	1.859.090.250.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.322.792.890.000	3.391.021.270.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		72.000.000	72.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		149.607.170.000	178.943.720.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.6	67.541.750.000	34.481.840.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		67.541.750.000	34.121.840.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	360.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22.7	185.548.320.000	355.672.000.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	22.8	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	22.9	304.645.930.000	26.356.918.861
026	Tiền gửi của khách hàng		1.670.180.247.350	1.747.635.030.308
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.10	999.470.377.635	806.684.043.993
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.10	584.616.275.640	795.396.028.755
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		583.836.213.655	795.262.660.005
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		780.061.985	133.368.750
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.11	86.093.594.084	145.554.957.560
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.12	1.584.089.240.820	1.594.013.592.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.583.679.111.901	1.583.347.086.781
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		420.128.919	10.666.505.290

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	22.13	3.089.792.000	8.082.080.000
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	22.14	82.981.214.539	145.539.358.237



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13 -03- 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.189.547.562.309	1.206.552.015.028
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	603.952.091.408	434.394.405.005
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính		9.285.773.641	296.214.400
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	567.896.645.665	771.861.395.623
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		8.413.051.595	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	25.876.410.969	19.344.490.168
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	917.412.158.304	514.540.252.593
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.3	58.391.899.721	301.369.860
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		226.067.712.643	127.063.076.438
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		31.908.557.463	16.618.998.498
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		31.017.997.310	49.045.000.000
11	8. Thu nhập hoạt động khác	25	2.771.868.415	2.949.940.225
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.482.994.167.124	1.936.415.132.810
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		336.659.715.507	130.463.485.578
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	311.027.731.977	128.903.677.712
21.2	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		12.574.593.381	-
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		4.644.338.554	1.559.807.866
21.4	1.4. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		8.413.051.595	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") khi phân loại lại		23.753.739.998	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, tổ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay	24	57.735.560.544	68.064.622.446
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	27	23.458.273.030	7.012.618.373
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	215.230.542.867	143.968.113.134
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	6.419.195.913	3.326.197.977
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26	8.494.582.527	7.768.602.330
40	Cộng chi phí hoạt động		671.751.610.406	360.603.639.838
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		7.206.739.176	6.566.485.681
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	28	7.206.739.176	6.566.485.681
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		361.180.425.572	140.351.584.267
55	Chi phí tài chính khác		870.977.104	147.742.600
60	Cộng chi phí tài chính	29	362.051.402.676	140.499.326.867

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	236.801.599.344	187.436.905.293
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.219.596.293.874	1.254.441.746.493
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	31		
71	Thu nhập khác		442.379.963	293.327.657
72	Chi phí khác		340.152.205	433.279
80	Cộng kết quả hoạt động khác		102.227.758	292.894.388
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.219.698.521.632	1.254.734.640.881
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.222.987.341.372	1.254.438.426.481
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.288.819.740)	296.214.400
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	32	244.018.122.081	250.974.380.462
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	244.675.886.029	250.915.137.582
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(657.763.948)	59.242.880
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		975.680.399.551	1.003.760.260.419
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		975.680.399.551	1.003.760.260.419
300	XI. (LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(17.158.892.370)	4.065.000.000
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(17.158.892.370)	4.065.000.000
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		(17.158.892.370)	4.065.000.000
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	34	660	669

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13 -03- 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.219.698.521.632	1.254.734.640.881
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		48.101.980.059	(169.027.689.444)
03	Khấu hao tài sản cố định		8.237.247.032	5.180.472.889
04	Các khoản dự phòng		57.735.560.544	68.054.622.446
06	Chi phí lãi vay		361.180.425.672	140.351.584.267
08	Dự thu tiền lãi		(379.051.253.089)	(362.397.737.046)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(226.632.000)
10	3. Giảm các doanh thu phí tiền tệ		44.741.384.974	-
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		20.987.644.976	-
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		23.753.739.998	-
18	4. Giảm các doanh thu phí tiền tệ		(41.452.565.234)	(296.214.400)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(17.698.825.236)	(296.214.400)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(4.065.000.000)	-
21	Lãi khác		(19.688.739.998)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.271.089.321.431	1.085.410.737.037
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.249.541.452.256)	(3.838.307.912.533)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		1.070.000.000.000	(1.069.400.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(2.344.931.133.414)	(3.886.687.263.300)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.223.813.995.528)	(509.340.000.000)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		490.099.969	(13.018.136.288)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		382.397.737.046	140.377.599.564
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(11.902.954.521)	(9.947.173.140)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(22.296.896.888)	8.412.067.209
40	Tăng các tài sản khác		(1.584.286.357)	(196.692.609)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		691.574.232	(3.193.135.024)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.697.069.731	(213.809.802.963)
43	Thuế TNDN đã nộp		(216.377.839.016)	(267.931.550.369)
44	Lãi vay đã trả		(354.243.294.494)	(126.264.958.273)
45	Tăng phải trả cho người bán		3.954.255.902	1.057.605.247
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(180.670.571)	214.083.777
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.134.876.524	11.732.957.299
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(3.465.699.852)	23.727.109.386
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(320.834.605)	(149.065.666.116)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.000.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.686.294.222.667)	(8.816.230.151.098)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

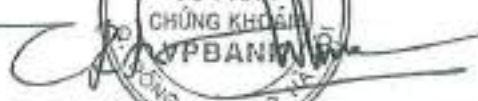
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.230.800.000)	(6.822.608.492)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.230.800.000)	(6.822.608.492)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		91.357.689.778.957	108.565.782.279.961
73.2	- Tiền vay khác		91.357.689.778.957	108.565.782.279.961
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(88.152.347.898.354)	(103.058.204.587.424)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(88.152.347.898.354)	(103.058.204.587.424)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.205.341.880.603	5.509.577.712.537
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		512.816.857.936	(3.313.475.047.053)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
101.1	Tiền		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
103.1	Tiền		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13-03-2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		93.342.917.797.590	46.960.563.974.267
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(102.614.496.260.036)	(56.303.215.659.021)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		50.579.486.195.906	40.280.956.811.470
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		156.701.748.140	-
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(41.530.815.585.030)	(29.611.483.688.415)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.286.391.519)	(2.948.679.619)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		326.354.597.000	56.581.343.000
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(331.316.885.000)	(48.499.263.000)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(77.454.782.949)	1.331.954.838.682
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.747.635.030.308	415.680.191.626
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.747.635.030.308	415.680.191.626
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		806.684.043.993	109.967.294.757
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		795.396.028.755	90.298.366.241
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		145.554.957.560	215.394.530.628

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B03b-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

MS số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		1.670.180.247.359	1.747.835.030.308
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.670.180.247.359	1.747.835.030.308
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.10	999.470.377.635	806.684.043.993
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.10	584.618.275.640	795.396.028.755
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	22.11	86.093.594.084	145.554.957.560



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

14 3 -03- 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B04-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21.2	1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
5. Lợi nhuận chưa phân phối		-	4.065.000.000	4.065.000.000	-	30.406.095.059	(47.554.987.429)	4.065.000.000	(13.093.892.370)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	21.1	435.556.105.241	1.439.316.365.690	1.003.760.260.419	-	978.311.455.343	(2.631.055.792)	1.439.316.365.690	2.414.996.765.211
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	21.1	-	236.971.520	236.971.520	-	-	(2.631.055.792)	236.971.520	(2.394.064.272)
TỔNG CỘNG		15.437.903.931.897	16.445.429.192.116	1.007.826.260.419	-	1.008.717.550.402	(50.196.043.221)	16.445.429.192.116	17.403.950.899.297

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B04-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lợi (ô) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	4.065.000.000	4.065.000.000	-	30.406.095.059	(47.564.987.429)	4.065.000.000	(13.093.892.370)
TỔNG CỘNG		-	4.065.000.000	4.065.000.000	-	30.406.095.059	(47.564.987.429)	4.065.000.000	(13.093.892.370)



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
13-03-2025

ADU
G KH
HH PH
HÍ M
HOC

ADU
G KH
HH PH
HÍ M
HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2024 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 582 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 17.403.950.699.297 VND và tổng tài sản là 26.713.926.794.480 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không đánh cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, theo chính sách được trình bày ở *Thuyết minh số 4.10*. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phải phải sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện trích quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
Tổng cộng	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	767.199.481	119.370.547.824.466	437.732.166	93.108.217.832.697
- Cổ phiếu	23.128.664	680.625.854.300	84.432.357	1.509.863.069.060
- Trái phiếu	600.926.166	104.672.300.038.945	353.298.558	74.089.525.717.371
- Chứng chỉ tiền gửi	2.601.445	11.615.315.816.343	1.251	17.528.829.046.266
- Chứng quyền	140.543.200	154.667.711.179	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6	2.247.638.403.699	-	-
b. Của Nhà đầu tư	7.264.659.248	241.905.800.821.923	4.913.887.564	129.180.467.755.077
- Cổ phiếu	6.701.072.296	163.842.861.611.700	4.731.093.944	96.854.833.912.680
- Trái phiếu	356.418.716	77.840.343.810.973	89.650.889	28.040.655.418.637
- Chứng khoán khác	207.168.236	222.595.399.250	93.142.731	4.284.978.423.760
Tổng cộng	8.031.858.729	361.276.348.646.389	5.351.619.730	222.289.685.587.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3* và *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Đơn vị tính: VND		
	31/12/2024	31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1.640.515.360.060	1.537.357.001.660	1.509.855.489.060
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	22.512.294.400	25.770.652.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260	1.484.084.836.260
Trái phiếu	7.697.161.600.411	7.697.427.353.471	8.215.646.692.132
Trái phiếu niêm yết	74.045.700.000	74.311.453.060	-
Trái phiếu chưa niêm yết	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411	8.215.646.692.132
Công cụ thị trường tiền tệ	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	1.565.553.521.223
Chứng chỉ tiền gửi	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	1.565.553.521.223
Tổng cộng	12.540.597.154.671	12.537.604.549.331	11.291.055.702.415

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Đơn vị tính: VND		
	31/12/2024	31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Trái phiếu	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	509.340.000.000
Trái phiếu niêm yết	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158	509.340.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	660.600.000.000	660.600.000.000	-
Tổng cộng	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	509.340.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 về cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	31/12/2024				31/12/2023			
	Giá mua/Giá gốc		Chênh lệch đánh giá		Giá mua/Giá gốc		Chênh lệch đánh giá	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
FVTPL	12.840.697.184.671	265.753.060	(3.258.358.400)	12.537.604.549.331	11.291.055.702.415	296.214.400	-	11.291.351.918.815
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	-	(3.258.358.400)	22.512.294.400	25.770.652.800	296.214.400	-	26.066.867.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.614.844.707.260	-	-	1.614.844.707.260	1.484.084.836.260	-	-	1.484.084.836.260
Trái phiếu niêm yết	74.045.700.000	265.753.060	-	74.311.453.060	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	7.623.115.900.411	-	-	7.623.115.900.411	8.215.846.692.132	-	-	8.215.846.692.132
Công cụ thị trường tiền tệ	3.202.820.194.200	-	-	3.202.820.194.200	1.565.553.521.223	-	-	1.565.553.521.223
AFS	1.733.153.995.528	-	(13.093.892.370)	1.720.660.103.158	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000
Trái phiếu niêm yết	1.072.553.995.528	-	(13.093.892.370)	1.059.460.103.158	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	660.600.000.000	-	-	660.600.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	14.273.781.180.199	265.753.060	(16.352.250.770)	14.257.684.652.489	11.800.396.702.415	4.361.214.400	-	11.804.758.916.815

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	9.447.456.482.805	9.363.694.847.824	7.090.070.418.690	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động ứng trước liên bán của khách hàng (2)	65.079.235.271	65.079.235.271	77.534.165.972	7.038.631.689.753
Tổng cộng	9.512.535.718.076	9.428.774.083.095	7.167.604.594.662	77.534.165.972
(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.			7.116.165.865.725	7.116.165.865.725

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2024		31/12/2023	Đơn vị tính: VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	(83.761.634.981)		(51.438.728.937)	
Tổng cộng	(83.761.634.981)		(51.438.728.937)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng	-	1.070.000.000.000
Tổng cộng	-	1.070.000.000.000

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	84.077.096.018	84.567.195.987
- Phải thu khó đòi	84.077.096.018	55.419.645.030
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	379.051.253.089	382.397.737.046
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	6.082.801.230	15.523.783.219
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	372.968.451.859	366.873.953.827
3. Trả trước cho người bán (1)	5.377.489.387	1.127.751.424
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	25.686.467.721	13.750.063.200
Trong đó: Phải thu khó đòi	30.000.000	30.000.000
5. Các khoản phải thu khác	560.468.609	206.347.033
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(42.068.548.009)	(16.655.893.509)
Tổng cộng	452.684.226.815	465.393.201.181

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm	Số dự phòng cuối năm	Đơn vị tính: VND Giá trị phải thu khó đòi cuối năm
Phải thu các bán các tài sản tài chính khó đòi	55.419.645.027	(16.825.893.509)	(25.607.655.096)	195.000.596	(42.038.548.009)	84.077.096.018
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	26.852.811.535	(8.055.843.481)	(19.944.337.696)	-	(28.000.181.157)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.566.833.492	(8.570.050.048)	(5.663.317.400)	195.000.596	(14.038.365.852)	28.076.733.703
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)	30.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tạp nhàn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Tổng cộng	55.449.645.027	(16.555.893.509)	(25.607.655.096)	195.000.596	(42.068.548.009)	84.107.096.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tạm ứng	2.794.178.623	1.215.312.603
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	549.436.342	544.016.005
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.477.974.293	9.980.454.921
- Chi phí bảo hiểm	-	319.462.866
- Chi phí công cụ, dụng cụ	125.100.779	86.006.616
- Chi phí phần mềm	1.872.070.633	1.025.323.327
- Chi phí thuê bao dữ liệu	237.842.278	333.121.023
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.242.960.603	8.216.541.089
Cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	140.000.000	20.000.000
Tổng cộng	6.961.589.258	11.759.783.529

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
Tăng trong năm	-	80.800.000	80.800.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	(2.104.480.646)	(591.712.823)	(2.696.193.469)
Khấu hao trong kỳ	(4.687.825.152)	(651.271.529)	(5.339.096.681)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	21.334.645.115	1.519.616.084	22.854.261.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.010.900.000	13.010.900.000
Tăng trong năm	6.150.000.000	6.150.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.160.900.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	(4.572.279.087)	(4.572.279.087)
Hao mòn trong năm	(2.898.150.351)	(2.898.150.351)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.438.620.913	8.438.620.913
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.690.470.562	11.690.470.562

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Chi phí thuê văn phòng	190.182.468.608	199.238.776.640
Chi phí sửa chữa văn phòng	11.066.643.357	8.782.599.734
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.971.582.315	2.150.508.923
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.060.132.743	2.221.403.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	140.034.266	246.468.281
Tổng cộng	204.420.861.289	212.639.756.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mới giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.878.735.507	2.494.798.568
Tiền lãi phân bổ hàng năm	411.261.268	122.439.373
Tổng cộng	5.409.996.775	2.737.237.941

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

809-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THỂ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm	Mục đích đảm bảo
Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn			
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	516.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	3.110.000.000.000	1.550.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	3.626.000.000.000	1.550.000.000.000	

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Lãi suất	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Vay ngắn hạn (*)	Từ 3,8% trở lên	4.541.704.808.219	25.811.641.640.267	(21.220.344.449.776)	9.133.001.998.710	
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam		1.028.204.808.219	3.782.999.970.257	(2.073.004.779.776)	2.738.199.998.710	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		800.000.000.000	6.873.339.670.000	(5.673.339.670.000)	2.000.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		245.000.000.000	1.892.500.000.000	(1.287.500.000.000)	850.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	(3.500.000.000.000)	500.000.000.000	
Ngân hàng khác		1.468.500.000.000	10.262.802.000.000	(8.686.500.000.000)	3.044.802.000.000	
Vay đối tượng khác	Từ 2,5%	1.387.605.115.318	65.546.048.138.690	(68.932.003.448.578)	1.649.805.430	
Cá nhân và các tổ chức khác	- 9,8%	1.387.605.115.318	65.546.048.138.690	(66.932.003.448.578)	1.649.805.430	
Tổng cộng		5.929.309.923.537	91.357.689.778.957	(88.152.347.898.354)	9.134.651.804.140	

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	4.376.301.669	3.448.623.563
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	730.758.135	515.112.490
Phải trả tổ chức cá nhân khác	25.460.058	-
Tổng cộng	5.132.519.872	3.963.736.053

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả người bán ngắn hạn	6.026.644.699	2.072.388.797
Công ty TNHH Thịnh Điền	1.916.468.955	10.315.544
Công ty TNHH NOVENTIQ Việt Nam	1.635.340.592	-
Công ty TNHH FPT SMART CLOUD	768.621.556	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	398.755.474	303.600.000
Công ty cổ phần thương mại in Nhật Nam	290.789.266	-
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	-	227.448.447
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	118.450.000
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	-	176.622.474
Phải trả người bán khác	1.016.668.856	1.235.952.332
Tổng cộng	6.026.644.699	2.072.388.797

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	5.434.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	14.058.493.343
Thuế nhà thầu	602.939.224	434.043.070
Tổng cộng	96.404.415.228	61.971.491.691

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Tăng/(giảm)/ khác	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND	
						Số cuối năm	
I	Thuế	61.971.491.691	444.295.219.778	(1.416.938.113)	(408.445.358.128)	96.404.415.228	
1	Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	66.168.578	-	(42.894.610)	28.708.886	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	47.473.520.360	244.668.640.429	7.245.600	(216.377.839.016)	75.771.567.373	
3	Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	197.113.785.085	(1.424.183.713)	(189.746.894.970)	20.001.189.745	
4	Thuế nhà thầu	434.043.070	2.443.625.686	-	(2.274.729.532)	602.939.224	
5	Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	
	Tổng cộng	61.971.491.691	444.295.219.778	(1.416.938.113)	(408.445.358.128)	96.404.415.228	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí lãi vay	14.677.147.795	14.764.323.169
Chi phí Cloud	823.280.766	425.104.978
Chi phí kiểm toán	132.000.000	151.200.000
Chi phí phải trả khác	1.574.157.655	1.261.559.211
Tổng cộng	17.206.586.216	16.602.187.358

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả khác	10.354.432.453	10.354.542.243
Tổng cộng	10.354.432.453	10.354.542.243

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Lợi nhuận đã thực hiện	2.417.390.849.483	1.439.079.394.140
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.394.084.272)	236.971.520
Tổng cộng	2.414.996.765.211	1.439.316.365.660

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2024:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	15.000.000.000.000	1.440.311.004	4.085.000.000	303.757.726	303.757.726	1.439.316.365.660	16.445.429.192.116
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	975.680.369.551	975.680.369.551
Đánh giá lại TSTC	-	-	(17.158.892.370)	-	-	-	(17.158.892.370)
Số cuối năm	15.000.000.000.000	1.440.311.004	13.083.892.370	303.757.726	303.757.726	2.414.996.765.211	17.403.850.699.297

Đơn vị tính: VND

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2023:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	303.757.726	303.757.726	435.556.105.241	16.437.603.931.697
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.003.760.260.419	1.003.760.260.419
Đánh giá lại TSTC	-	-	4.065.000.000	-	-	-	4.065.000.000
Số cuối năm	15.000.000.000.000	1.440.311.004	4.065.000.000	303.757.726	303.757.726	1.439.316.365.660	16.445.429.192.116

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	6.021.959.940.000	6.980.100.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	516.000.000.000	-
Tổng cộng	6.537.959.940.000	6.980.100.540.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	-	76.250.000.000
Tổng cộng	-	76.250.000.000

22.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính		
- Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	614.656.000.000	67.964.000.000
- Lưu ký tại công ty Chứng khoán khác	3.014.312.270.000	3.470.586.130.000
Tổng cộng	3.628.968.270.000	3.538.550.130.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	-	2.124.657.750
Tổng cộng	-	2.124.657.750

22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.573.322.550.000	13.210.360.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.691.270.010.000	1.859.090.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.322.792.890.000	3.391.021.270.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.000.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	149.607.170.000	178.943.720.000
Tổng cộng	27.737.064.620.000	18.639.487.240.000

22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	67.541.750.000	34.121.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	360.000.000
Tổng cộng	67.541.750.000	34.481.840.000

22.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Cổ phiếu	185.263.590.000	354.772.500.000
Chứng chỉ quỹ	8.000.000	24.230.000
Chứng quyền	276.730.000	875.270.000
Tổng cộng	185.548.320.000	355.672.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Trái phiếu (*)	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000
Tổng cộng	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

22.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Cổ phiếu	304.645.930.000	26.356.918.861
Tổng cộng	304.645.930.000	26.356.918.861

22.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	999.470.377.635	806.684.043.993
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	999.470.377.635	806.684.043.993
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	584.616.275.640	795.396.028.755
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	583.836.213.655	795.262.660.005
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	780.061.985	133.368.750
Tổng cộng	1.584.086.653.275	1.602.080.072.748

22.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	86.093.594.084	145.554.957.560
Tổng cộng	86.093.594.084	145.554.957.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.12 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.584.099.240.820	1.594.013.592.071
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.583.679.111.901	1.583.347.086.781
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	420.128.919	10.666.505.290
Tổng cộng	1.584.099.240.820	1.594.013.592.071

22.13 Phải trả tổ chức phát hành

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	3.099.792.000	8.082.080.000
Tổng cộng	3.099.792.000	8.082.080.000

22.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	82.981.214.539	145.539.358.237
Tổng cộng	82.981.214.539	145.539.358.237

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. Lãi/(Lỗ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VNĐ/đơn vị	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi bán chứng khoán trong năm VNĐ	Lãi bán chứng khoán năm trước VNĐ
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	4.725.750	32.592	154.055.403.300	(145.769.462.012)	8.285.941.288	15.000
2	Trái phiếu niêm yết	111.151.000	102.770	11.423.041.195.000	(11.393.099.466.082)	29.944.728.918	259.000.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	159.540.804	205.497	32.805.732.093.698	(32.270.853.151.026)	534.878.942.672	412.465.380.698
4	Công cụ thị trường tiền tệ	549	9.755.755.258	5.355.909.636.616	(5.336.483.840.092)	19.425.796.524	21.650.008.307
5	Chứng quyền	36.257.700	1.153	41.808.960.006	(30.382.278.000)	11.416.682.006	-
	Tổng cộng	311.776.803		49.780.547.288.620	(48.178.595.197.212)	803.952.091.408	434.394.405.005
II	LỖ BÁN (*)						
1	Cổ phiếu niêm yết	4.431.700	27.462	121.705.010.000	(128.335.107.988)	(6.631.097.988)	-
2	Trái phiếu niêm yết	19.650.000	105.875	2.080.443.800.000	(2.089.225.569.104)	(8.781.769.104)	(260.500.000)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	16.983.006	328.508	6.236.078.275.235	(6.523.371.251.638)	(287.292.976.403)	(128.643.177.712)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	15	49.977.040.905	749.655.613.572	(752.051.744.448)	(2.396.130.876)	-
5	Chứng quyền	34.013.900	1.173	39.903.755.573	(45.829.513.179)	(5.925.757.606)	-
	Tổng cộng	77.078.621		9.227.786.454.380	(9.638.814.186.357)	(311.027.731.977)	(128.903.677.712)

(*) Lỗ bán trình bày bao gồm các giao dịch bán không phát sinh lãi lỗ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị tính: VND
I	Loại FVTPL	12.540.597.154.871	12.537.604.549.331	(2.992.605.340)	296.214.400	(3.288.819.740)
1	Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	22.512.294.400	(3.258.358.400)	296.214.400	(3.554.572.800)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	74.045.700.000	74.311.453.060	265.753.060	-	265.753.060
4	Trái phiếu chưa niêm yết	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	-	-	-
II	Loại AFS	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	(13.093.892.370)	4.065.000.000	(17.158.892.370)
1	Trái phiếu niêm yết	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158	(13.093.892.370)	4.065.000.000	(17.158.892.370)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	660.600.000.000	660.600.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	14.273.751.150.199	14.257.664.652.489	(16.086.497.710)	4.361.214.400	(20.447.712.110)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Từ tài sản tài chính FVTPL	567.896.645.665	771.861.395.623
Từ tài sản tài chính HTM	25.876.410.959	19.344.490.168
Từ các khoản cho vay	917.412.158.304	514.540.252.593
Từ tài sản tài chính AFS	58.391.899.721	301.369.860
- Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	54.326.899.721	301.369.860
- Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	4.065.000.000	-
Tổng cộng	1.569.577.114.649	1.306.047.508.244

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	32.322.906.044	51.438.728.937
Dự phòng phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	25.412.654.500	16.625.893.509
Tổng cộng	57.735.560.544	68.064.622.446

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	2.771.868.415	2.949.940.225
Tổng cộng	2.771.868.415	2.949.940.225

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	215.230.542.887	143.968.113.134
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	8.494.582.527	7.768.602.330
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.419.195.913	3.326.197.977
Tổng cộng	230.144.321.327	155.062.913.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	45.142.904.950	26.662.273.528
Chi phí lưu ký trả VSDC	6.261.219.314	3.306.197.977
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	45.536.881.033	46.538.656.548
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	125.846.780.703	70.446.747.703
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	2.711.885.050	3.071.106.900
Chi phí công cụ, dụng cụ	713.172.543	1.534.971.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	22.499.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.235.926	1.264.245.701
Chi phí khác	2.599.241.808	2.216.213.585
Tổng cộng	230.144.321.327	155.062.913.441

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	23.011.242.766	6.404.506.870
Chi phí công cụ, dụng cụ	62.192.997	73.275.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.256.327	392.070.043
Chi phí công tác	7.381.000	63.377.000
Chi phí văn phòng phẩm	-	1.499.261
Chi phí khác	149.199.940	77.890.000
Tổng cộng	23.458.273.030	7.012.618.373

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu lãi tiền gửi không có định	7.206.739.176	6.566.485.681
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.206.739.176	6.566.485.681
Tổng cộng	7.206.739.176	6.566.485.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay ngắn hạn	361.180.425.572	140.351.584.267
Chi phí tài chính khác	870.977.104	147.742.600
Tổng cộng	362.051.402.676	140.499.326.867

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Lương và các khoản phúc lợi	167.181.988.759	140.211.025.855
Chi phí vật tư văn phòng	189.392.634	225.680.198
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.758.849.582	2.721.222.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.237.247.032	5.157.972.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.461.469.802	7.576.980.281
Chi phí thuê văn phòng	9.056.632.538	10.709.280.919
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.446.925.686	592.150.896
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	4.216.894.407	2.819.031.891
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	8.722.250.598	11.531.176.731
Chi phí khác	18.529.948.306	5.892.383.082
Tổng cộng	236.801.599.344	187.436.905.293

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	429.232.589	261.025.347
Thu nhập khác	13.147.374	32.302.320
Tổng cộng	442.379.963	293.327.667
Chi phí khác	340.152.205	433.279
Tổng cộng	102.227.758	292.894.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2024	Đơn vị tính: VND Năm 2023
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.219.698.521.632	1.254.438.426.481
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	3.644.680.513	136.685.431
Điều chỉnh tăng:	12.983.104.164	136.685.431
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.574.593.381	-
- Chi phí không được khấu trừ	408.510.773	136.685.431
Điều chỉnh giảm:	(9.338.423.641)	-
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(52.650.000)	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(9.285.773.641)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.223.343.202.145	1.254.575.111.912
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	244.668.640.429	250.915.022.382
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	7.245.600	115.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	244.675.886.029	250.915.137.582
Thuế TNDN phải trả đầu năm	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế TNDN đã trả trong năm	(216.377.839.016)	(267.931.550.369)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	75.771.567.373	47.473.520.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2. Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây

	Năm 2024	Năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	651.671.680	-
Tổng cộng	651.671.680	-
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	59.242.880	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm	(59.242.880)	-
Thuế TNCN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	53.150.612	59.242.880
Tổng cộng	53.150.612	59.242.880

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(598.521.068)	59.242.880
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	(59.242.880)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(657.763.948)	59.242.880

33. LƯỖ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.065.000.000	(36.847.632.368)	19.688.739.998	(13.093.892.370)

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	975.680.399.551	1.003.760.260.419
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	650	669

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Số đầu năm	Phải thu (phải trả)		Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	
			Tổng trong năm	Giảm trong năm		Doanh thu / (chi phí)	Giá trị giao dịch trong năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.080.000.000	-	-	14.993.080.000.000	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	1.795.381.996.684	95.585.667.124.925	(95.084.348.725.431)	2.296.702.396.178	-	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	6.708.668.127	-
	Phi dịch vụ ngân hàng	-	-	-	-	(898.113.200)	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Phi chuyển nhượng, phong tỏa, giải toả	-	-	-	-	286.753.000	-
	Giá trị giao dịch Trái phiếu	-	-	-	-	-	38.512.000.000
	Doanh thu phí lưu ký	-	-	-	-	1.240.001	-
Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thủ lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(7.500.880.740)	-
	Thủ lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:						
Thủ lao của HĐQT		Chức danh	Năm 2024		Đơn vị tính: VND		
			662.727.273		720.000.000		
- Ông Võ Hữu Diễn (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024)	Chủ tịch		-		-		
- Ông Nguyễn Duy Linh (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024)	Chủ tịch		-		-		
- Ông Nguyễn Lương Tân (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023)	Thành viên		-		-		
- Ông Nguyễn Công Tuấn (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2024)	Thành viên		302.727.273		360.000.000		
- Bà Hồ Thủy Nga (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022)	Thành viên		5.064.434.766		360.000.000		
Thu nhập của Tổng Giám đốc			1.747.710.128		2.720.783.636		
- Ông Võ Hữu Diễn (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024)	Tổng giám đốc		-		-		
- Ông Nguyễn Duy Linh (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023	Tổng giám đốc		3.316.724.638		2.720.763.636		
- Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024)			724.687.034		504.000.000		
Thu nhập của Ban Kiểm soát							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu để niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày > 360 ngày
Số đầu năm	7.167.604.584.662	159.004.963.659	7.008.599.721.003	-	-	-
Số cuối năm	9.512.535.718.076	159.004.963.659	9.353.530.854.417	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/nổ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.313.062.999.484	-	-	-	2.313.062.999.484
Tài sản tài chính	159.004.863.659	14.257.654.652.489	9.363.530.854.417	-	-	23.770.290.370.565
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	12.537.604.549.331	-	-	-	12.537.604.549.331
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.720.080.103.158	-	-	-	1.720.080.103.158
Các khoản cho vay	159.004.863.659	-	9.363.530.854.417	-	-	9.512.535.718.076
Tài sản khác	93.148.360.363	20.420.275.290	399.898.590.963	29.098.384.156	-	542.565.810.772
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
Phải thu khác	93.148.360.363	-	396.226.925.074	-	-	489.375.285.437
Tài sản khác	-	20.420.275.290	3.343.614.965	-	-	23.763.890.255
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	188.050.924	29.098.384.156	-	29.286.435.080
Tổng cộng	252.153.224.022	16.591.147.927.263	9.763.429.445.380	29.098.384.156	-	26.625.828.980.821
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	9.134.651.804.140	-	-	9.134.651.804.140
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.132.519.872	-	-	5.132.519.872
Chi phí phải trả	-	-	17.206.580.216	-	-	17.206.580.216
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	96.404.415.228	-	-	96.404.415.228
Phải trả, phải nộp khác	-	-	54.803.287.155	-	-	54.803.297.155
Tổng cộng	-	-	9.307.998.622.511	-	-	9.307.998.622.611
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	252.153.224.022	16.591.147.927.263	445.430.822.769	29.098.384.156	-	17.317.830.350.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Ngọc

Thanh

Đinh Thị Thu Hiền



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị kiêm Tổng
Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

13 -03- 2025



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn



BẢN SAO

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Building a better
working world

C.T. P.
DỊCH
HOÀN
HỒ
TÍNH
CH

S.Đ.K.H.Đ.
VÀ
CƠ
NG
CH

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 71

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 37/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 07 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo).

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hữu Điền, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Vũ Hữu Điền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

ĐIỀU TRƯỞNG BÀN SƠ DUNG VỚI BAN CHÍNH

Ngày: 17-09-2025

Số chứng thực: 38060 Quyển số: --01 SCT/BE



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Huyền



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bileco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12891379/E-68738327/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 08 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.648.424.708.472	26.459.147.551.141
110	<i>I. Tài sản tài chính</i>		50.604.523.041.432	26.452.185.961.883
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
111.1	1.1. Tiền		14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	15.203.942.382.889	12.537.604.549.331
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.4	34.100.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.5	17.757.728.052.215	9.512.535.718.076
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	1.791.432.703.995	1.720.060.103.158
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.6	(113.130.171.154)	(83.761.634.981)
117	7. Các khoản phải thu	8	1.051.361.215.759	483.128.349.107
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		489.356.959.018	84.077.096.018
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		562.004.256.741	379.051.253.089
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.788.311.558	6.082.801.230
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		560.215.945.183	372.968.451.859
118	8. Trả trước cho người bán	8	11.112.527.072	5.377.489.387
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	148.681.058.399	25.686.467.721
122	10. Các khoản phải thu khác	8	1.363.485.598	560.468.609
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(55.484.505.160)	(42.068.548.009)
130	<i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i>	9	43.901.657.040	6.961.589.258
131	1. Tạm ứng		3.574.864.734	2.794.178.623
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.391.344.552	549.436.342
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		38.769.457.754	3.477.974.293
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		166.000.000	140.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		252.749.386.675	264.779.243.339
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		25.703.523.687	29.286.435.080
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.902.203.123	17.595.964.518
222	1.1. Nguyên giá		26.953.801.048	25.631.254.668
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(11.051.597.925)	(8.035.290.150)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.801.320.564	11.690.470.562
228	2.1. Nguyên giá		19.160.900.000	19.160.900.000
229a	2.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(9.359.579.436)	(7.470.429.438)
250	<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		227.045.862.988	225.492.808.259
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.503.780.062	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	199.141.282.544	204.420.861.289
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.2	1.754.384.647	651.671.680
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	7.621.174.880	5.409.986.775
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.025.240.835	15.010.278.515
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.901.174.095.147	26.713.926.794.480

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.706.943.848.019	9.309.976.095.183
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		32.705.884.800.928	9.309.922.944.571
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	32.201.892.225.740	9.134.651.804.140
312	1.1. Vay ngắn hạn		32.201.892.225.740	9.134.651.804.140
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	14.807.214.929	5.132.519.872
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	5.341.695.700	6.026.644.699
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		692.200.000	742.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	129.282.451.689	96.404.415.228
323	6. Phải trả người lao động		9.409.719.137	37.567.721.108
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		357.823.261	654.498.895
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	55.875.725.065	17.206.585.216
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.616.753.232	1.182.121.960
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	286.608.992.175	10.354.432.453
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.059.047.091	53.150.612
358	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	1.059.047.091	53.150.612
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.194.230.247.128	17.403.950.699.297
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	18.194.230.247.128	17.403.950.699.297
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	34	55.627.488.780	(13.083.892.370)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	3.136.554.931.892	2.414.996.765.211
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.139.336.282.126	2.417.390.649.483
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.781.350.234)	(2.394.054.272)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.901.174.095.147	26.713.926.794.480

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	1.500.000.000	1.500.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	23.1	3.977.026.020.000	6.537.950.940.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.2	5.445.050.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.3	68.970.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	23.4	5.816.411.470.000	3.628.968.270.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	23.5	11.655.400.000	-
014	Chứng quyền (số lượng)	17	27.637.500	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	23.6	49.301.373.808.000	27.737.064.620.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		36.572.461.891.500	21.573.322.550.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.032.006.390.000	1.691.270.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		10.509.180.890.000	4.322.792.890.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		91.996.960.000	72.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		95.727.676.500	149.607.170.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.7	51.322.939.000	67.541.750.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		50.513.210.000	67.541.750.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		395.040.000	-
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		414.689.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	23.8	260.433.320.000	185.548.320.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	23.9	6.072.606.000.000	13.253.579.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	23.10	222.944.800.000	304.645.930.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
lại ngày 30 tháng 06 năm 2025

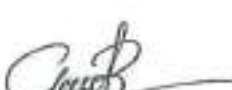
B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		2.575.399.372.211	1.670.180.247.359
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	1.832.002.855.246	999.470.377.635
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.11	651.666.235.690	584.616.275.640
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		643.779.163.378	583.836.213.655
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		7.887.072.312	780.061.985
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	23.12	91.730.481.275	86.093.594.084
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.13	2.483.755.085.508	1.584.089.240.820
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.475.751.012.544	1.583.679.111.901
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.004.072.964	420.128.919
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.14	190.072.000	3.099.792.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23.15	91.454.214.703	82.981.214.539


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.057.539.818.207	544.065.408.977
01.2	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	652.996.589.746	197.973.012.549
01.3	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	82.704.047.120	6.650.305.381
01.4	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.4	301.893.035.836	331.209.609.706
01.5	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	24.3	19.946.145.505	8.232.281.341
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	24.4	297.277.260	25.878.410.959
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.4	645.806.740.708	467.418.135.155
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	24.4	(77.044.980.761)	40.581.812.460
05	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		124.384.211.183	132.882.949.646
06	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		26.727.538.596	14.048.670.732
07	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		103.636.280.000	4.277.997.310
08	8. Thu nhập từ hoạt động khác	26	3.661.970.051	1.124.331.527
09	Cộng doanh thu hoạt động		1.885.008.855.244	1.230.275.916.766
10	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
10.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		180.343.900.977	270.125.015.184
10.2	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	72.709.690.970	250.368.154.683
10.3	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	84.348.436.891	8.835.577.331
10.4	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		4.499.934.932	2.508.231.575
10.5	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	24.3	18.785.838.194	8.413.051.595
11	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		14.637.193.371	20.181.381.672
12	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính	25	40.354.445.221	49.071.607.164
13	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	22.919.771.005	7.332.033.150
14	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	129.774.685.633	115.918.967.874
15	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	4.882.278.180	2.948.049.229
16	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	4.003.133.482	2.526.549.412
17	8. Chi phí dịch vụ khác	27	2.431.000.174	1.980.000.000
18	Cộng chi phí hoạt động		399.346.408.043	470.083.603.685
19	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
19.1	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định		8.722.907.615	3.460.821.743
19.2	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	29	8.722.907.615	3.460.821.743
20	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
20.1	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		20.108.000	-
20.2	2. Chi phí tài vay		447.849.177.146	180.797.692.611
20.3	3. Chi phí tài chính khác		460.471.802	397.460.591
20.4	Cộng chi phí tài chính	30	448.329.756.948	181.195.153.202

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	146.326.110.619	82.076.930.745
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		899.729.487.249	500.381.050.877
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		2.307.556	7.516.874
72	2. Chi phí khác		355.081	340.034.020
80	Cộng kết quả hoạt động khác	32	1.952.475	(332.517.146)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		899.731.439.724	500.048.533.731
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		900.215.522.174	502.414.575.935
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(484.082.450)	(2.366.042.204)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	33	178.173.273.043	100.074.429.149
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	178.270.089.531	100.547.637.590
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.2	(96.816.488)	(473.208.441)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		721.558.166.681	399.974.104.582
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		721.558.166.681	399.974.104.582
300	XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		68.721.381.150	(10.257.375.996)
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		68.721.381.150	(10.257.375.996)
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (VND/cổ phiếu)	35	481	267

Mng

Clauh

Chk



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị kiêm Tổng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		899.731.439.724	500.048.533.731
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(66.465.126.498)	(143.964.995.241)
03	Khấu hao tài sản cố định		4.905.457.773	4.015.843.046
04	Các khoản dự phòng		42.784.493.324	51.051.607.164
06	Chi phí lãi vay		447.849.177.146	180.797.692.611
08	Dự thu tiền lãi		(562.004.256.741)	(379.830.138.062)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		117.771.468.446	37.430.010.598
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		103.134.275.075	17.248.628.926
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		14.637.193.371	20.181.381.672
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(117.287.385.996)	(35.063.968.394)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(102.650.192.625)	(14.882.586.722)
20	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(4.065.000.000)
21	Lãi khác		(14.837.193.371)	(18.118.381.672)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		833.750.393.676	358.449.580.694
31	(Tăng)/Giảm tài sản lãi chính FVTPL		(2.667.982.223.319)	585.186.350.118
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư HTM		(34.100.000.000)	1.070.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(6.245.192.344.139)	(2.117.136.847.576)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(2.851.219.687)	(1.682.427.487.852)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(405.279.863.000)	(471.829.323)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		379.051.253.089	382.397.737.046
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(123.044.598.678)	(9.502.313.037)
38	Tăng các khoản phải thu khác		(8.764.195.098)	(6.759.304.800)
40	Tăng các tài sản khác		(1.622.594.321)	(1.945.049.144)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		376.854.450	(314.156.379)
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(37.076.502.425)	8.181.524.288
43	Thuế TNDN đã nộp		(146.588.972.079)	(83.276.384.753)
44	Lãi vay đã trả		(402.492.295.038)	(176.004.577.150)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(684.948.999)	49.387.842.203
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(296.675.634)	(263.111.081)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.196.919.009	(866.476.120)
48	Giảm phải trả người lao động		(28.158.001.971)	(35.073.887.630)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		287.524.193.362	10.423.643.316
52	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.529.780.082)	(100.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(10.605.564.600.885)	(1.652.114.747.180)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.322.546.380)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.322.546.380)	-
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		524.726.730.143.689	74.205.189.186.080
73.2	- Tiền vay khác		524.726.730.143.689	74.205.189.186.080
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(501.659.489.722.089)	(72.774.361.891.011)
74.3	- Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(501.659.489.722.089)	(72.774.361.891.011)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.067.240.421.600	1.430.827.295.069
90	IV. TĂNG(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		12.460.353.274.335	(221.287.452.111)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	2.313.082.999.484	1.800.246.141.548
101.1	Tiền		2.313.082.999.484	1.800.246.141.548
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	14.773.416.273.819	1.578.958.689.437
103.1	Tiền		14.773.416.273.819	1.578.958.689.437

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

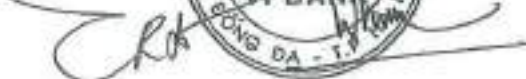
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		48.868.135.128.399	52.555.061.869.462
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(60.483.881.579.886)	(59.725.798.365.226)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		28.665.949.427.603	27.763.072.693.445
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(15.938.440.454.171)	(20.291.756.667.240)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.653.677.093)	(2.465.635.614)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		85.487.492.500	206.722.573.000
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(88.397.212.500)	(200.307.713.000)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		905.219.124.852	304.528.754.827
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	999.470.377.635	806.684.043.993
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.11	584.616.275.640	795.396.028.755
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.12	86.093.594.084	145.554.957.560
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		2.575.399.372.211	2.052.163.785.135
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		2.575.399.372.211	2.052.163.785.135
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	1.832.002.655.246	1.344.295.012.540
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.11	651.665.235.690	538.180.236.020
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.12	91.730.481.275	169.688.536.575


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BẢO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông	22.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	22.2	1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22.2	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	22.2	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	34	4.065.000.000	(13.093.892.370)	22.522.896.741	(32.780.272.737)	73.650.910.753	(4.929.529.603)	(6.192.375.996)	55.827.448.780
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.316.365.660	2.414.896.765.211	401.866.936.345	(1.692.833.763)	721.945.432.643	(387.265.962)	1.839.290.470.342	3.136.554.931.892
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	22.1	1.439.079.394.140	2.417.390.849.483	401.866.936.345	-	721.945.432.643	-	1.840.946.332.465	3.139.336.282.126
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	22.1	236.971.520	(2.394.084.272)	-	(1.692.833.763)	-	(387.265.962)	(1.655.962.243)	(2.781.350.234)
TỔNG CỘNG		16.445.429.152.116	17.403.950.699.257	424.389.835.086	(34.673.106.800)	795.595.343.396	(5.316.795.566)	16.835.145.920.702	18.194.230.247.128

18/06/2025

18/06/2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BẢO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	34	4.065.000.000	(13.093.892.370)	22.522.896.741	(32.780.272.737)	73.650.910.753	(4.929.529.603)	(6.192.375.996)	55.827.488.780
TỔNG CỘNG		4.065.000.000	(13.093.892.370)	22.522.896.741	(32.780.272.737)	73.650.910.753	(4.929.529.603)	(6.192.375.996)	55.827.488.780



Nguyễn Thị Minh Ngọc
Bà Đinh Thị Thu Hiền
Ông Vũ Hữu Điền

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 07 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 18.194.230.247.128 VND và tổng tài sản là 50.901.174.095.147 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty cam kết sẽ tiếp tục kiên định với triết lý "Nhìn qua lăng kính khách hàng", tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm "One-stop shop", trở thành điểm đến đáp ứng mọi nhu cầu trong hành trình đầu tư của khách hàng, và trên hết Công ty sẽ tiếp tục dành nhiều nguồn lực để đầu tư vào văn hoá tổ chức và con người.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, ngày 30 tháng 06, ngày 30 tháng 09 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL, loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong kỳ tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

CTCK cần đánh giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì CTCK sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



NG 1/2/2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/lỗ" từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 08 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước (tiếp theo)

Phải trả chứng quyền (tiếp theo)

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 07 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
lại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào bảo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- > Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
Tổng cộng	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	910.448.391	101.585.647.891.875	304.382.703	53.693.261.015.633
- Cổ phiếu	323.210.720	8.725.662.285.000	22.533.800	673.446.041.000
- Trái phiếu	421.852.157	78.861.582.590.175	281.848.647	47.408.735.103.130
- Chứng chỉ tiền gửi	6.202.504	14.720.544.739.640	256	5.611.079.871.503
- Chứng quyền	159.183.000	147.878.277.060	-	-
- Giấy tờ có giá khác	10	1.130.000.000.000	-	-
b. Của Nhà đầu tư	4.498.351.866	146.564.471.418.473	4.368.302.088	139.546.743.031.064
- Cổ phiếu	4.137.062.873	96.975.737.314.038	4.017.954.605	96.781.317.209.660
- Trái phiếu	225.355.305	48.572.442.313.462	209.093.028	42.600.649.434.746
- Chứng chỉ quỹ	75.332.048	979.735.766.483	830.986	22.930.774.888
- Chứng quyền	60.601.640	36.556.024.490	140.423.469	141.845.611.470
Tổng cộng	5.408.800.257	248.150.119.310.348	4.672.684.791	193.240.004.046.697

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu	1.761.647.271.661	1.757.010.276.560	1.640.615.360.060	1.637.357.001.660	
Cổ phiếu niêm yết	107.972.018.061	100.932.414.800	25.770.652.800	22.512.294.400	
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	35.736.346.340	38.138.954.500	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.617.938.907.260	1.617.938.907.260	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260	
Trái phiếu	7.434.192.906.329	7.434.192.906.329	7.697.161.600.411	7.697.427.353.471	
Trái phiếu niêm yết	1.186.941.044	1.186.941.044	74.045.700.000	74.311.453.060	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.433.005.865.285	7.433.005.865.285	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411	
Công cụ thị trường tiền tệ	6.012.739.200.000	6.012.739.200.000	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	
Chứng chỉ tiền gửi và Hợp đồng tiền gửi	6.012.739.200.000	6.012.739.200.000	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	
Tổng cộng	15.208.579.377.990	15.203.942.382.889	12.540.597.154.671	12.537.604.549.331	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu (*) Của VPBankS	717.000.000.000	802.500.000.000	-	-	-
Của Đối tác	478.000.000.000	535.000.000.000	-	-	-
	239.000.000.000	267.500.000.000	-	-	-
Trái phiếu	990.305.215.215	988.932.703.995	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	
Trái phiếu niêm yết	990.305.215.215	988.932.703.995	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	660.600.000.000	660.600.000.000	
Tổng cộng	1.707.305.215.215	1.791.432.703.995	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	

(*) Đây là tổng giá trị cổ phiếu hợp tác đầu tư giữa VPBankS và đối tác liên quan đến việc hợp tác đầu tư mua Cổ phiếu theo đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ. VPBankS đứng tên sở hữu và có toàn quyền thực hiện giao dịch chuyển nhượng toàn bộ Cổ phiếu hợp tác để hiện thực hóa lợi nhuận đầu tư dự kiến theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Trong đó, (i) cổ phiếu hợp tác có thời gian hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán; và (ii) phần giá trị hợp tác đầu tư của đối tác được ghi vào nghĩa vụ Phải trả được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Đơn vị tính: VND
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá				
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
FVTPL	16.208.879.377.990	3.174.344.415	(7.811.339.816)	16.203.942.382.889	12.540.597.164.871	266.763.060	(3.258.368.400)	12.537.604.640.331	
Cổ phiếu niêm yết	107.972.018.001	887.876.848	(7.737.480.106)	100.932.414.800	25.770.652.800	-	(3.258.368.400)	22.512.294.400	
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chúng quyền									
Cổ phiếu chưa niêm yết	35.738.348.340	2.476.467.567	(73.858.407)	38.138.954.500	-	-	-	-	
Trái phiếu niêm yết	1.617.938.907.260	-	-	1.617.938.907.260	1.614.844.707.260	-	-	1.614.844.707.260	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.186.941.044	-	-	1.186.941.044	74.045.700.000	266.763.060	-	74.311.453.060	
Công cụ thị trường tiền tệ	7.433.005.985.285	-	-	7.433.005.985.285	7.623.115.900.411	-	-	7.623.115.900.411	
AFS	6.012.738.200.000	-	-	6.012.738.200.000	3.202.820.194.200	-	-	3.202.820.194.200	
Cổ phiếu phổ thông	1.707.305.215.215	85.600.000.000	(1.372.811.220)	1.791.432.703.995	1.733.193.996.628	-	(13.093.892.370)	1.720.000.103.168	
Trái phiếu niêm yết	717.000.000.000	85.600.000.000	-	802.600.000.000	-	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	990.305.215.215	-	(1.372.811.220)	988.932.703.995	1.072.653.996.628	-	(13.093.892.370)	1.069.460.103.158	
Tổng cộng	16.916.884.893.206	88.674.344.415	(9.183.850.736)	16.996.376.086.884	14.273.751.150.199	266.763.060	(16.352.260.770)	14.257.664.652.489	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đơn vị tính: VND		
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	34.100.000.000	-
Tổng cộng	34.100.000.000	-

7.5 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đơn vị tính: VND		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	17.653.225.182.374	17.540.095.011.220
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	104.502.879.841	104.502.879.841
Tổng cộng	17.757.728.062.215	17.644.597.891.061
		9.512.535.718.076
		9.428.774.083.095

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(113.130.171.154)	(83.761.634.981)
Tổng cộng	(113.130.171.154)	(83.761.634.981)

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu bán các tài sản tài chính	489.356.959.018	84.077.096.018
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>84.077.096.018</i>	<i>84.077.096.018</i>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	562.004.256.741	379.051.253.089
- <i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>1.788.311.558</i>	<i>6.082.801.230</i>
- <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>560.215.945.183</i>	<i>372.968.451.859</i>
Trả trước cho người bán (*)	11.112.527.072	5.377.489.387
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	148.681.066.399	25.688.467.721
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>8.130.160.342</i>	<i>30.000.000</i>
Các khoản phải thu khác	1.363.485.598	560.468.609
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**)	(55.484.505.160)	(42.068.548.009)
Tổng cộng	1.157.033.789.668	452.684.226.815

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán chủ yếu liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, thuê văn phòng và dịch vụ quảng cáo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

(**) Chỉ tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ		Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ		
	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ		
Phải thu các bán các tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(42.038.548.009)	(10.985.909.048)	(53.024.457.057)	84.077.096.018
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	56.000.362.315	(28.000.181.157)	(5.370.562.307)	(33.370.743.484)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.076.733.703	(14.038.366.852)	(5.615.346.741)	(19.653.713.593)	28.076.733.703
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	(2.430.048.103)	(2.460.048.103)	8.130.160.342
- Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	(17.500.000)	17.500.000
- Công ty CP Công nghệ In ấn và Tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	(12.500.000)	12.500.000
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thiên An	-	-	(754.012.603)	(754.012.603)	2.513.375.342
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	-	(1.676.035.500)	(1.676.035.500)	5.586.785.000
Tổng cộng	84.107.096.018	(42.068.548.009)	(13.415.957.151)	(55.484.505.160)	92.207.256.360

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

lại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tạm ứng	3.574.864.734	2.794.178.623
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	1.391.344.552	549.436.342
Chi phí trả trước ngắn hạn	38.769.457.754	3.477.974.293
- Chi phí dịch vụ khoản vay	33.076.489.791	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	185.481.664	125.100.779
- Chi phí phần mềm	3.121.078.385	1.872.070.633
- Chi phí thuê bao dữ liệu	-	237.842.278
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.386.407.914	1.242.960.603
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	166.000.000	140.000.000
Tổng cộng	43.901.667.040	6.961.589.258

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	23.439.125.761	3.514.675.287	26.953.801.048
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	(6.792.305.798)	(1.242.964.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong kỳ	(2.363.864.592)	(652.443.183)	(3.016.307.775)
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	(9.156.170.390)	(1.895.427.535)	(11.051.597.925)
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	14.282.955.371	1.619.247.752	15.902.203.123

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Chương trình phần mềm
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	19.160.900.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	19.160.900.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	(7.470.429.438)
Khấu hao trong kỳ	(1.889.149.998)
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	(9.359.579.436)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	11.690.470.562
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	9.801.320.564

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí thuê văn phòng	185.654.314.592	190.182.468.608
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.670.420.459	11.066.643.357
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.111.203.729	1.971.582.315
Chi phí phần mềm	8.200.080	
Chi phí chính sửa tính năng phần mềm	963.766.181	1.060.132.743
Chi phí trả trước dài hạn khác	733.377.503	140.034.266
Tổng cộng	199.141.282.544	204.420.861.289

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

		Đơn vị tính: VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.089.913.612	4.878.735.507
Tiền lãi phân bổ	411.261.268	411.261.268
Tổng cộng	7.621.174.880	5.409.996.775

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TIỀN NỢP QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nộp Quỹ bù trừ phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phải sinh đúng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo quy định tại Thông tư 58/2021/TT-BTC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu: Giá trị là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

Định kỳ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các chỉ tiêu khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch. Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ bù trừ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	25.240.835	10.278.515
Tổng cộng	15.025.240.835	15.010.278.515

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
lại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Lãi suất	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Vay ngắn hạn (*)	4,50% - 7,50%	9.133.001.998.710	31.121.424.962.988	(18.282.941.961.878)	21.971.465.000.000
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)		-	3.891.025.000.000	-	3.891.025.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam		2.738.198.998.710	2.359.499.962.968	(2.893.199.961.678)	2.204.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam		200.000.000.000	2.825.000.000.000	(1.525.000.000.000)	1.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		2.000.000.000.000	2.954.900.000.000	(3.590.000.000.000)	1.364.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		850.000.000.000	3.942.000.000.000	(1.817.000.000.000)	2.975.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		500.000.000.000	2.421.000.000.000	(1.452.000.000.000)	1.469.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		516.000.000.000	2.270.000.000.000	(1.740.000.000.000)	1.046.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín		-	1.100.000.000.000	(100.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		-	997.000.000.000	-	997.000.000.000
Ngân hàng và tổ chức khác		2.328.802.000.000	8.361.000.000.000	(5.165.742.000.000)	5.524.060.000.000
Vay cá nhân (*)	3,50%	1.649.805.430	493.605.305.180.721	(483.376.547.760.411)	10.230.407.225.740
Tổng cộng		9.134.651.804.140	524.726.730.143.689	(501.659.489.722.089)	32.201.892.225.740

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay của các khoản vay là chức tin dụng là từ 3 - 12 tháng, vay cá nhân là dưới 12 tháng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09B-CTCK

16. CÁC TÀI SẢN ĐẢ CẢM CÓ THỂ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố của Công ty như sau:

Tài sản	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Mức định giá bảo	Đơn vị tính: VND
Ngắn hạn				
Trái phiếu niêm yết AFS – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.2)	419.000.000.000	516.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn	
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	5.790.000.000.000	3.110.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn	
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	225.000.000.000	-	Chứng quyền	
Tổng cộng	6.434.000.000.000	3.626.000.000.000		

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	7.995.877.134	4.376.301.669	
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.483.591.795	730.758.135	
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	5.298.388.000	-	
Phải trả tổ chức cá nhân khác	28.358.000	25.460.068	
Tổng cộng	14.807.214.929	5.132.519.872	



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng đăng ký phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng chưa lưu hành
CACB2501	Ngân hàng TMCP Á Châu	26/12/2024	28/07/2025	6.000.000	253.600	5.746.400
CFPT2501	Công ty Cổ phần FPT	26/12/2024	28/07/2025	5.000.000	4.689.300	310.700
CHPG2502	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	26/12/2024	26/09/2025	6.000.000	4.487.600	1.512.400
CMBB2501	Ngân hàng TMCP Quân đội	26/12/2024	28/07/2025	9.000.000	601.400	8.398.600
CSTB2502	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	26/12/2024	28/09/2025	6.000.000	2.000	5.998.000
CTCB2501	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	26/12/2024	28/07/2025	6.000.000	328.600	5.671.400
Tổng cộng				38.000.000	10.362.500	27.637.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả mua tài sản tài chính	5.311.995.700	-
Phải trả người bán ngắn hạn	29.700.000	6.026.644.699
- Công ty Cổ phần giải pháp Siêu Việt	29.700.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	-	398.755.474
- Công ty TNHH Thịnh Diễm	-	1.916.468.955
- Công ty TNHH NOVENTIQ Việt Nam	-	1.635.340.592
- Công ty TNHH FPT SMART CLOUD	-	768.621.556
- Công ty Cổ phần Thương mại In Nhật Nam	-	290.789.266
- Phải trả người bán khác	-	1.016.668.856
Tổng cộng	5.341.695.700	6.026.644.699

19. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng	75.450.000	28.708.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	107.452.684.825	75.771.567.373
Thuế thu nhập cá nhân	20.834.322.400	20.001.199.745
Thuế nhà thầu	919.994.464	602.939.224
Tổng cộng	129.282.451.689	96.404.415.228

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Tăng/(Giảm) khác	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 06 năm 2025
I	Thuế	96.404.415.228	312.804.393.852	(1.442.375.530)	(278.483.981.861)	129.282.451.689
1	Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	85.861.527	-	(40.120.413)	75.450.000
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.771.567.373	178.270.089.531	-	(146.588.972.079)	107.452.684.825
3	Thuế thu nhập cá nhân	20.001.198.745	131.646.960.858	(1.442.375.530)	(129.371.462.673)	20.834.322.400
4	Thuế nhà thầu	602.939.224	2.797.481.936	-	(2.480.426.696)	919.994.464
5	Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	Tổng cộng	96.404.415.228	312.804.393.852	(1.442.375.530)	(278.483.981.861)	129.282.451.689

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lãi vay	52.969.432.194	14.677.147.795
Chi phí thuê kênh và bản quyền phần mềm	663.368.448	823.280.766
Chi phí kiểm toán	-	132.000.000
Chi phí mua License Office 365	1.159.704.000	-
Chi phí phải trả khác	1.083.220.423	1.574.157.655
Tổng cộng	55.875.725.065	17.206.586.216

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả Hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu	267.500.000.000	-
- Phải trả tiền góp vốn	239.000.000.000	-
- Phải trả chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu Hợp tác đầu tư	28.500.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	19.108.992.175	10.354.432.453
Tổng cộng	286.608.992.175	10.354.432.453

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lợi nhuận đã thực hiện	3.139.336.282.126	2.417.300.849.483
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.781.350.234)	(2.394.084.272)
Tổng cộng	3.136.554.931.892	2.414.996.765.211

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.466.929.480.000	6.021.959.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	419.000.000.000	516.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.096.540.000	-
Tổng cộng	3.977.026.020.000	6.537.959.940.000

23.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.445.050.000	-
Tổng cộng	5.445.050.000	-

23.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu và chứng quyền	68.970.000	-
Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	68.970.000	-

23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	4.500.000.000.000	614.656.000.000
Lưu ký khác	1.316.411.470.000	3.014.312.270.000
Tổng cộng	5.816.411.470.000	3.628.968.270.000

23.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu	11.655.400.000	-
Tổng cộng	11.655.400.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	36.572.461.891.500	21.573.322.550.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.032.006.390.000	1.691.270.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.509.180.890.000	4.322.792.890.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	91.996.960.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	95.727.676.500	149.607.170.000
Tổng cộng	49.301.373.808.000	27.737.064.620.000

23.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	50.513.210.000	67.541.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	395.040.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	414.689.000	-
Tổng cộng	51.322.939.000	67.541.750.000

23.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu	260.117.300.000	185.263.590.000
Chứng chỉ quỹ	8.000.000	8.000.000
Chứng quyền	308.020.000	276.730.000
Tổng cộng	260.433.320.000	185.548.320.000

23.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trái phiếu (*)	6.072.606.000.000	13.253.579.000.000
Tổng cộng	6.072.606.000.000	13.253.579.000.000

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.10 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu	222.944.600.000	304.645.930.000
Tổng cộng	222.944.600.000	304.645.930.000

23.11 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.832.002.655.246	999.470.377.635
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.832.002.655.246	999.470.377.635
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	651.666.235.690	584.616.275.640
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	643.779.163.378	583.836.213.655
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	7.887.072.312	780.061.985
Tổng cộng	2.483.668.890.936	1.584.086.653.275

23.12 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	91.730.481.275	86.093.594.084
Tổng cộng	91.730.481.275	86.093.594.084

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.13 Phải trả Nhà đầu tư tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả Nhà đầu tư tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.483.755.085.508	1.584.099.240.820
- Của Nhà đầu tư trong nước	2.475.751.012.544	1.583.679.111.901
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	8.004.072.964	420.128.919
Tổng cộng	2.483.755.085.508	1.584.099.240.820

23.14 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	190.072.000	3.099.792.000
Tổng cộng	190.072.000	3.099.792.000

23.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	91.454.214.703	82.981.214.539
Tổng cộng	91.454.214.703	82.981.214.539

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyển tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
				VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
I	LÃI BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	91.805.500		27.078	2.485.918.270.000	(2.366.663.769.034)	119.254.480.966	8.137.709.738
2	Trái phiếu niêm yết	76.244.000		112.190	8.441.660.031.000	(8.415.111.849.662)	26.546.181.338	17.494.470.711
3	Trái phiếu chưa niêm yết	76.032.584		286.274	21.768.166.472.048	(21.288.162.824.957)	478.003.647.091	142.656.554.482
4	Công cụ thị trường liên tệ	3.601.382		1.812.151	6.526.248.922.740	(6.514.376.811.100)	11.872.111.640	18.257.595.612
5	Chứng quyền	53.391.000		948	50.600.537.011	(33.282.366.300)	17.318.168.711	11.416.682.006
	Tổng cộng	300.074.466			39.270.594.232.799	(38.617.597.643.053)	652.996.589.746	197.973.012.549

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyển tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
				VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
II	LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	49.955.300		29.880	1.491.715.970.000	(1.543.332.344.365)	(51.616.374.365)	(6.631.097.988)
2	Trái phiếu niêm yết	65.540.000		108.605	7.117.940.520.000	(7.123.936.841.519)	(5.998.321.519)	(7.889.870.116)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	575.974		3.116.177	1.794.837.003.005	(1.803.968.479.369)	(9.131.476.364)	(228.667.369.558)
4	Công cụ thị trường liên tệ	21.019.300		-	25.516.307.678	(31.479.826.400)	-	(1.370.264.169)
5	Chứng quyền	137.091.574		1.214	10.430.009.800.683	(10.502.719.491.653)	(5.963.518.722)	(5.809.532.852)
	Tổng cộng				10.430.009.800.683	(10.502.719.491.653)	(72.709.690.970)	(250.368.154.683)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B09a-CTCK

24. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chính lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số dư chính lệch đánh giá lại ngày		Chênh lệch số kế toán trong kỳ
				30 tháng 06 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	
I	Loại FVTPL	15.208.579.377.990	15.203.942.382.889	(4.636.995.101)	(2.992.605.340)	(1.644.389.761)
1	Cổ phiếu niêm yết	107.972.018.061	100.932.414.800	(7.039.603.261)	(3.258.358.400)	(3.781.244.861)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	35.736.346.340	38.138.954.500	2.402.608.160	-	2.402.608.160
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.617.938.907.260	1.617.938.907.260	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	1.186.941.044	1.186.941.044	-	265.753.060	(265.753.060)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	7.433.005.965.285	7.433.005.965.285	-	-	-
6	Công cụ thị trường tiền tệ	6.012.739.200.000	6.012.739.200.000	-	-	-
II	Loại AFS	1.707.305.215.215	1.791.432.703.995	84.127.488.780	(13.093.892.370)	97.221.381.150
1	Trái phiếu niêm yết	990.305.215.215	988.932.703.995	(1.372.511.220)	(13.093.892.370)	11.721.381.150
2	Cổ phiếu phổ thông (*)	717.000.000.000	802.500.000.000	85.500.000.000	-	85.500.000.000
	Tổng cộng	16.915.884.593.205	16.995.375.086.884	79.490.493.679	(16.086.497.710)	95.576.991.389

(*) Số dư chính lệch đánh giá lại ngày tại 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm phần chính lệch đánh giá lại cổ phiếu hợp tác đầu tư của Đai tác được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. LÃI/LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Chênh lệch về đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị phát hành theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường	Đơn vị tính: VND	
				Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024
					Chênh lệch số kế toán trong kỳ
I	Loại chứng quyền				
1	CACB2501	197.760.544	124.264.000	73.496.544	-
2	CFPT2501	1.882.654.032	93.786.000	1.788.868.032	-
3	CHPG2502	2.636.954.458	2.378.428.000	258.526.458	-
4	CMBB2501	915.105.721	1.052.450.000	(137.344.279)	-
5	CSTB2502	7.204.148	7.460.000	(255.852)	-
6	CTCB2501	820.016.408	1.643.000.000	(822.983.592)	-
	Tổng cộng	6.459.695.311	5.299.388.000	1.160.307.311	-
					1.160.307.311

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	301.893.035.836	331.209.809.706
Từ tài sản tài chính HTM	297.277.260	25.876.410.959
Từ các khoản cho vay và phải thu	645.806.740.708	467.418.135.155
Từ tài sản tài chính AFS	(77.044.980.761)	40.581.812.460
- Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	(77.044.980.761)	36.516.812.460
- Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	-	4.065.000.000
Tổng cộng	870.952.073.043	865.086.168.280

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐỔI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí dự phòng suy giảm các khoản cho vay	29.368.536.173	29.368.536.173
Chi phí dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	10.985.909.048	19.703.070.991
Tổng cộng	40.354.445.221	49.071.607.164

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Doanh thu phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	3.661.970.051	1.124.331.527
Tổng cộng	3.661.970.051	1.124.331.527

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	129.774.685.633	115.918.967.874
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	4.003.133.482	2.526.549.412
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.882.278.180	2.948.049.229
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	2.431.000.174	1.980.000.000
Tổng cộng	141.091.097.469	123.373.566.515

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí môi giới chứng khoán	29.353.646.614	26.380.302.918
Chi phí lưu ký trả VSDC	4.589.317.541	2.938.049.227
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	25.829.195.246	16.526.412.454
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	73.257.603.913	72.206.769.554
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	2.108.169.104	1.285.284.350
Chi phí công cụ, dụng cụ	470.965.556	426.733.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.943.997	390.065.271
Chi phí dự phòng	2.430.048.103	1.980.000.000
Chi phí khác	2.053.207.395	1.239.969.662
Tổng cộng	141.091.097.469	123.373.566.515

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí nhân viên	22.448.477.025	7.128.116.378
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.190.935	31.771.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.422.710	85.104.972
Chi phí công tác	-	1.075.000
Chi phí khác	180.680.335	85.965.000
Tổng cộng	22.919.771.005	7.332.033.150

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	8.722.907.615	3.460.821.743
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.722.907.615	3.460.821.743
Tổng cộng	8.722.907.615	3.460.821.743

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.108.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.108.000	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	447.849.177.146	180.797.692.611
Chi phí tài chính khác	460.471.802	397.460.591
Tổng cộng	448.329.756.948	181.195.153.202

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lương và các khoản phúc lợi	91.382.627.161	51.210.994.560
Chi phí vật tư văn phòng	105.409.206	73.729.209
Chi phí công cụ, dụng cụ	827.197.154	982.785.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.905.457.773	4.015.843.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.290.709.841	4.887.247.219
Chi phí thuê văn phòng	10.662.689.277	4.528.478.522
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	2.855.862.999	1.869.304.506
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	16.847.261.136	8.544.430.130
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.375.000.528	1.087.323.519
Chi phí khác	3.071.895.544	4.876.794.811
Tổng cộng	146.326.110.619	82.076.930.745

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thu nhập khác	2.307.556	7.516.874
Tổng cộng	2.307.556	7.516.874
Chi phí khác	355.081	340.034.020
Tổng cộng	355.081	340.034.020
	1.952.475	(332.517.146)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lợi nhuận thuần trước thuế	899.731.439.724	500.048.533.731
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(8.372.262.469)	2.653.426.224
Các khoản điều chỉnh tăng:	103.134.630.155	17.588.662.946
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	84.348.436.881	8.835.577.331
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	18.785.838.194	8.413.051.595
- Chi phí không được khấu trừ	355.081	340.034.020
Các khoản điều chỉnh giảm:	(111.505.892.625)	(14.935.236.722)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(8.856.700.000)	(52.650.000)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(82.704.047.120)	(6.650.305.381)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(19.946.145.505)	(8.232.281.341)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	891.359.177.255	502.701.959.955
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	178.271.835.451	100.540.391.990
Điều chỉnh (giảm)/tăng thuế TNDN do nộp thừa/thiếu	(1.745.920)	7.245.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	178.270.089.531	100.547.637.590
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(146.588.972.079)	(83.276.384.753)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	107.452.684.825	64.744.773.197

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	651.671.680	-
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(651.671.680)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	1.562.267.903	1.767.115.466
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành	192.116.744	1.682.610.319
Số cuối kỳ	1.754.384.647	3.449.725.785
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	53.150.612	59.242.880
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(53.150.612)	(59.242.880)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	634.868.884	1.389.303.956
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	424.178.207	1.646.456.268
Số cuối kỳ	1.059.047.091	3.035.760.224

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	598.521.068	(59.242.880)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(927.399.019)	(377.811.510)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	232.061.483	(36.154.051)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(96.816.488)	(473.208.441)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LUYỆN KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(13.093.892.370)	54.084.187.779	14.637.193.371	55.627.488.780

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	721.558.165.681	399.974.104.582
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	481	267

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank")	Ngân hàng mẹ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B03a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 36.1 *Nghị quyết với các bên liên quan (tiếp theo)*

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/Phải trả			Đơn vị tính: VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	2.296.702.396.176	1.051.308.822.784.320	(1.038.142.123.444.730)	14.553.401.743.768
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	420.000.000.000	-	420.000.000.000
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	8.410.285.198
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	2.738.630.137
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Phí chuyển nhượng, phòng loại, giải toả	-	-	-	(345.133.558)
	Chi phí lương và thù lao	-	-	-	-
		-	-	-	(6.106.619.616)
		-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao và tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Chức danh	Cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Thù lao của HĐQT	180.000.000	360.000.000	
- Ông Võ Hữu Điển (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024)	-	-	-
- Ông Nguyễn Công Tuấn (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2024)	-	-	180.000.000
- Bà Hồ Thủy Nga (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022)	180.000.000	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Lương Tấn (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023)	-	-	-
Thu nhập của Tổng Giám đốc	5.209.819.618	2.910.000.000	2.910.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	717.000.000	282.190.476	282.190.476



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) 809a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Cam kết theo hợp đồng giao dịch kỳ quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch kỳ quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	-	-
Trên 1 – 5 năm	12.738.092.400	-
Trên 5 năm	391.107.224.508	-
Tổng cộng	403.845.316.908	-

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL, chứng quyền có đảm bảo và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khí doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay kỳ quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch kỳ quỹ theo Quy chế cho vay kỳ quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
		Số dư		Quá hạn nhưng không bị suy giảm	
		Tổng cộng	đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	
Số đầu kỳ		9.512.535.718.076	159.004.863.659	9.353.530.854.417	-
Số cuối kỳ		17.757.728.062.215	159.004.863.659	17.598.723.198.556	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản lương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lãi suất.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
TÀI SẢN						Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	14.773.416.273.819	-	-	-	14.773.416.273.819
Tài sản tài chính	159.004.863.659	15.203.942.382.889	18.825.894.265.633	598.361.636.918	-	34.787.203.149.099
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	15.203.942.382.889	-	-	-	15.203.942.382.889
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	1.193.071.067.077	598.361.636.918	-	1.791.432.703.995
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	34.100.000.000	-	-	34.100.000.000
Các khoản cho vay	159.004.863.659	-	17.598.723.198.556	-	-	17.757.728.062.215
Tài sản khác	108.885.991.412	22.646.415.715	1.078.302.155.514	40.848.986.532	2.654.573.922	1.258.391.696.526
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	156.000.000	849.206.160	2.654.573.922	3.599.780.082
Phải thu khác	108.885.991.412	-	1.073.066.202.913	14.400.000.000	-	1.201.405.767.756
Tài sản khác	-	22.646.415.715	4.986.209.286	-	-	27.632.625.001
Tài sản cố định	-	-	103.743.315	25.599.780.372	-	25.703.523.687
Tổng cộng tài sản	267.890.855.071	30.000.005.072.423	19.904.196.421.147	639.210.623.450	2.654.573.922	50.819.011.119.444
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	32.201.892.225.740	-	-	32.201.892.225.740
Phải trả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán	-	-	14.807.214.929	-	-	14.807.214.929
Chi phí phải trả	-	-	55.875.725.085	-	-	55.875.725.085
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	129.282.451.689	-	-	129.282.451.689
Phải trả, phải nộp khác	-	-	301.718.230.273	-	-	301.718.230.273
Tổng cộng nợ phải trả	-	-	32.703.575.847.696	-	-	32.703.575.847.696
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	267.890.855.071	30.000.005.072.423	(12.799.379.426.549)	639.210.623.450	2.654.573.922	18.115.435.271.748

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

			
Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền Giám đốc Tài chính	Ông Vũ Hữu Điền Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tháng 09 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025	8 - 14
PHỤ LỤC SỐ 01	15
PHỤ LỤC SỐ 02.1 - 02.3	16 - 18
PHỤ LỤC SỐ 03	19

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 (gọi tắt là "Báo cáo về vốn điều lệ đã góp") đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 và đến ngày lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp này gồm:

Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024
Bà Hồ Thủy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 04/12/2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 03/09/2025
Ông Nguyễn Công Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 08/07/2021
	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/02/2022
		Bổ nhiệm từ ngày 15/02/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 29/10/2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 04/12/2023
	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2024
		Dỗ nhiệm từ ngày 13/06/2023
		Miễn nhiệm từ ngày 04/12/2023
Ông Nguyễn Phương Chí	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/09/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 04/12/2023
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 16/02/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 20/09/2022
Ông Phan Minh Hoàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 24/02/2010
		Miễn nhiệm từ ngày 08/07/2021
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 13/06/2023
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/07/2021
		Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Bà Phạm Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/07/2021
		Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Đặng Quang Tý	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2014
		Miễn nhiệm từ ngày 08/07/2021
Bà Đặng Vũ Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/09/2014
		Miễn nhiệm từ ngày 08/07/2021

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/08/2024
Bà Nguyễn Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 20/08/2021
		Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Nguyễn Thái Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2018
		Miễn nhiệm từ ngày 20/08/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)****Ban Kiểm soát (tiếp)**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Thu Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 06/10/2015 Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2018
Bà Ngô Thị Hải Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 23/12/2014 Miễn nhiệm từ ngày 06/10/2015
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022 Miễn nhiệm từ ngày 28/08/2024
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022 Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024
Bà Hoàng Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/08/2021 Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Bà Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/08/2021 Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Bà Đặng Thị Minh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/12/2014 Miễn nhiệm từ ngày 20/08/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 04/11/2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 04/11/2024
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2021 Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2023
Ông Đặng Quang Tý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 29/10/2017 Miễn nhiệm từ ngày 30/10/2021
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 05/09/2022 Miễn nhiệm từ ngày 07/08/2024
Ông Nguyễn Đăng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 29/08/2019 Miễn nhiệm từ ngày 30/10/2020
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 28/07/2016 Miễn nhiệm từ ngày 12/02/2019

Kế toán trưởng của Công ty hiện tại là Bà Nguyễn Thị Thu Giang.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp là Ông Vũ Hữu Điền - Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo về vốn điều lệ đã góp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo phản ánh trung thực và hợp lý về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 và tình hình thực hiện vốn góp cổ phần tại thời điểm báo cáo. Trong quá trình thực hiện, Công ty phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật doanh nghiệp, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các văn kiện pháp lý khác có liên quan.

Trong việc lập báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác vốn điều lệ đã góp, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo về vốn điều lệ đã góp;
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý nguồn vốn điều lệ đã góp ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Vũ Hữu Điền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2025

Ngày: 18-09-2025

Số chứng thực 39072. Quyền số 01 OCT/86.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Mạnh Hùng

Số: 1044/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo về vốn điều lệ đã góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 (gọi tắt là "Báo cáo về vốn điều lệ đã góp") của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/09/2025, trình bày từ trang 7 đến trang 19. Báo cáo về vốn điều lệ đã góp bao gồm: Báo cáo về vốn điều lệ đã góp và bản Thuyết minh Báo cáo về vốn điều lệ đã góp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo về vốn điều lệ đã góp của Công ty phù hợp với các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Báo cáo vốn góp kèm theo và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo về vốn điều lệ đã góp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo về vốn điều lệ đã góp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo về vốn điều lệ đã góp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của cơ sở trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được áp dụng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank đã được lập và trình bày, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ và phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo về vốn điều lệ đã góp đến Thuyết minh số 2 - Mục đích lập Báo cáo. Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank được lập nhằm phục vụ việc hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, hồ sơ đăng ký niêm yết và đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

Báo cáo này chỉ liên quan đến tình hình góp vốn điều lệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

5586-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2025

Trần Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

4051-2022-112-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại,
số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025

Đơn vị tính: VND

STT	Thời gian	Nội dung	Thuyết minh	Số lượng cổ phần	Vốn góp (theo mệnh giá)	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng	Vốn đã góp sau tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6) + (7)	(9)
1	01/01/2015	Số dư đầu kỳ báo cáo	6.1	5.600.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000
2		Tăng/giảm vốn trong kỳ báo cáo	6.2	1.094.400.000	14.944.000.000.000	21.280.000.000	14.965.280.000.000	15.021.280.000.000
2.1	27/09/2021 (*)	Tăng vốn	6.2.1	21.280.000	212.800.000.000	21.280.000.000	234.080.000.000	290.080.000.000
2.2	27/09/2022	Tăng vốn	6.2.2	865.120.000	8.651.200.000.000	-	8.651.200.000.000	8.941.280.000.000
2.3	03/02/2023	Tăng vốn	6.2.3	608.000.000	6.080.000.000.000	-	6.080.000.000.000	15.021.280.000.000
3	31/08/2025	Số dư cuối kỳ báo cáo	6.3	1.500.000.000	15.000.000.000.000	21.280.000.000	15.021.280.000.000	15.021.280.000.000

(*) Thời gian tăng vốn theo Thuyết minh số 6.2.1 được xác định ngày trên Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2021 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ.

Kế toán trưởng

Chữ ký

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Chữ ký

Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2025



Vũ Hữu Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025**

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty" hoặc "VPBankS") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/04/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0309666451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08/04/2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được (i) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh 14 lần, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK được cấp ngày 02/07/2025 và (ii) Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh 13 lần, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 30/07/2025.

b. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, làm ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

c. Cấu trúc công ty

Tại ngày 31/08/2025, Công ty có 01 công ty mẹ là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại Công ty là 99,9537%. Ngoài ra, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/08/2025 là: 747 người (tại ngày 01/01/2015: 29 người).

2. MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO

Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank được lập nhằm phục vụ việc hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, hồ sơ đăng ký niêm yết và đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành. Đồng tiền sử dụng cho báo cáo này là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà doanh nghiệp được áp dụng theo quy định pháp luật và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực, chế độ kế toán. Ban Tổng Giám đốc cam kết Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được lập và trình bày phù hợp với các quy định có liên quan của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp, bao gồm: Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 19/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025 quy định về việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Công ty lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được lập nhằm đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Kỳ báo cáo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025

5. GHI NHẬN VÀ TRÌNH BÀY VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình góp vốn thành lập, tăng vốn điều lệ đã góp được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, các chính sách kế toán được áp dụng, các văn bản pháp lý khác có liên quan và các hồ sơ, tài liệu góp vốn, tăng vốn điều lệ của Công ty.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc ghi nhận và trình bày vốn điều lệ đã góp tại Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025, đồng thời chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực, hợp lý của các thông tin, số liệu được trình bày tại Báo cáo về vốn điều lệ đã góp bao gồm: Số dư đầu kỳ báo cáo, số liệu liên quan đến quá trình tăng vốn điều lệ, số dư cuối kỳ báo cáo và Thuyết minh Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

6.1. SỐ DƯ ĐẦU KỶ BÁO CÁO

Số dư đầu kỳ báo cáo tại ngày 01/01/2015 là 56.000.000.000 VND

a. Cơ sở ghi nhận số dư đầu kỳ

Tài liệu liên quan đến việc tăng vốn gần nhất trước thời điểm đầu kỳ của Báo cáo về vốn điều lệ đã góp bao gồm:

Giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 06/07/2012 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 56.000.000.000 VND;

Điều lệ Công ty ngày 12/01/2014, trong đó Vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 56.000.000.000 VND;

Báo cáo tài chính năm 2014 và 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") được kiểm toán lần lượt bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

b. Chi tiết số dư tại ngày 01/01/2015: Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm Báo cáo

6.2. TĂNG VỐN GÓP TRONG KỶ BÁO CÁO

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025, Công ty có 03 đợt tăng vốn điều lệ và không có đợt giảm vốn điều lệ nào. Chi tiết như sau:

6.2.1. TĂNG VỐN LẦN 01 NGÀY 27/09/2021

a. Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 03/2021/NQ.ĐHĐCĐ-ASC ngày 20/08/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ và phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;

Nghị quyết số 03B/2021/NQ.ĐHĐCĐ-ASC ngày 20/08/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ;

Nghị quyết số 08/2021/NQ.HĐQT-ASC ngày 20/08/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;

Nghị quyết số 09/2021/NQ.HĐQT-ASC ngày 01/09/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc triển khai việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;

Nghị quyết số 10/2021/NQ.HĐQT-ASC ngày 20/09/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết do có cổ đông hiện hữu không đăng ký mua;

Nghị quyết số 11/2021/NQ.HĐQT-ASC ngày 20/09/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

6.2. TĂNG VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

6.2.1. TĂNG VỐN LẦN 01 NGÀY 27/09/2021 (TIẾP)

Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2021 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 268.800.000.000 VND;

Điều lệ Công ty ngày 14/03/2022, trong đó Vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 268.800.000.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 13/10/2021 trong đó có 05 cổ đông.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	56.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	212.800.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	268.800.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	05 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	05 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	01/09/2021
Thời điểm hoàn thành tăng (*)	:	20/09/2021

(*) Thời điểm hoàn thành tăng vốn được xác định là ngày kết thúc đợt chào bán theo Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.1 đính kèm Báo cáo

6.2.2. TĂNG VỐN LẦN 02 NGÀY 27/09/2022

a. Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/02/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;

Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 21/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần;

Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐQT ngày 21/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 21/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phần;

Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐQT ngày 15/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

6.2. TĂNG VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

6.2.2. TĂNG VỐN LẦN 02 NGÀY 27/09/2022 (TIẾP)

Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT ngày 25/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc triển khai việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;

Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐQT ngày 25/04/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đối với phương án xử lý số cổ phần chưa chào bán;

Nghị quyết số 03/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua phương án xử lý số cổ phần chưa chào bán hết;

Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 26/04/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết do có cổ đông hiện hữu không đăng ký mua;

Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐQT ngày 26/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu;

Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 26/05/2022 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 8.920.000.000.000 VND;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309666451 được cấp lần đầu ngày 08/04/2009 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, sửa đổi lần thứ 08 ngày 27/09/2022 trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 8.920.000.000.000 VND;

Điều lệ Công ty ngày 26/05/2022, trong đó Vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 8.920.000.000.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 26/04/2022 trong đó có 03 cổ đông.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	268.800.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	8.651.200.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	8.920.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng (*)	:	03 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	03 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	26/04/2022
Thời điểm hoàn thành tăng (**)	:	26/04/2022

(*) Vào ngày 13/01/2022, các cổ đông cá nhân sở hữu cổ phần của Công ty sau đợt tăng vốn lần 01 ngày 27/09/2021 đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được ký kết ngày 13/01/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

6.2. TĂNG VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

6.2.2. TĂNG VỐN LẦN 02 NGÀY 27/09/2022 (TIẾP)

(**) Thời điểm hoàn thành tăng vốn được xác định là ngày kết thúc đợt chào bán theo Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu,

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.2 đính kèm Báo cáo.

6.2.3. TĂNG VỐN LẦN 03 NGÀY 03/02/2023

a. Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐCĐ ngày 24/10/2022 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank kèm theo Phương án phát hành và Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán;

Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐQT ngày 26/10/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần;

Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐQT ngày 18/11/2022 của HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua chi tiết phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành;

Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 26/10/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành và phương án đảm bảo việc pháp hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐQT ngày 09/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc ngày đăng ký cuối cùng thực hiện mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu;

Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐQT ngày 20/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc triển khai việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;

Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐQT ngày 20/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết do có cổ đông hiện hữu từ chối quyền ưu tiên mua;

Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐQT 20/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu;

Giấy phép điều chỉnh số 08/GPDC-UBCK ngày 16/01/2023 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 15.000.000.000.000 VND;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309666451 được cấp lần đầu ngày 08/04/2009 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, sửa đổi lần thứ 09 ngày 03/02/2023 trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 15.000.000.000.000 VND;

Điều lệ Công ty ngày 03/02/2023, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 15.000.000.000.000 VND;

Số đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 21/12/2022 trong đó có 03 cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại,
số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015
ĐẾN NGÀY 31/08/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

6.2. TĂNG VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

6.2.3. TĂNG VỐN LẦN 03 NGÀY 03/02/2023 (TIẾP)

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	8.920.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	6.080.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	15.000.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	03 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	03 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	20/12/2022
Thời điểm hoàn thành tăng (*)	:	20/12/2022

(*) Thời điểm hoàn thành tăng vốn được xác định là ngày kết thúc đợt chào bán theo Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.3 đính kèm Báo cáo

6.3. SỐ DƯ CUỐI KỲ BÁO CÁO

Vốn điều lệ đã góp tại ngày 31/08/2025 là 15.000.000.000.000 VND, chi tiết tại Phụ lục số 03 đính kèm báo cáo.

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính



Đinh Thị Thu Hiền



Tổng Giám đốc

Vũ Hữu Điền

PHỤ LỤC SỐ 01

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU TẠI NGÀY 01/01/2015 THEO THUYẾT MINH SỐ 6.1
BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

STT	Cổ đông/thành viên góp vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ông Phan Minh Hoàn	3.656.000	36.560.000.000	65,29%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Hoàn Lộc Việt	1.224.000	12.240.000.000	21,86%
3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hương	360.000	3.600.000.000	6,43%
4	Ông Phan Vũ Tuấn	180.000	1.800.000.000	3,21%
5	Bà Đỗ Thị Bích Huệ	180.000	1.800.000.000	3,21%
	Tổng cộng	5.600.000	56.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025

PHỤ LỤC SỐ 02.1

CHI TIẾT TẶNG VỐN LẦN 01 TẠI THUYẾT MINH SỐ 6.2.1 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

STT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần	Số vốn góp đợt này (1)	Tỷ lệ (%) (7)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ông Nguyễn Công Tuấn	Chủ tịch HĐQT		14.576.800	160.344.800.000	68,50%	Góp vốn bằng tiền VND	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 160.344.800.000 VND	Giấy báo có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 17/09/2021 với số tiền: 152.820.800.000 VND và ngày 20/09/2021 với số tiền: 7.524.000.000 VND (*)
2	Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên HĐQT		4.651.200	51.163.200.000	21,86%	Góp vốn bằng tiền VND	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 51.163.200.000 VND	Giấy báo có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 17/09/2021 với số tiền: 51.163.200.000 VND (*)
3	Bà Phạm Thanh Huyền	Thành viên HĐQT		1.368.000	15.048.000.000	6,43%	Góp vốn bằng tiền VND	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 15.048.000.000 VND	Giấy báo có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 17/09/2021 với số tiền: 15.048.000.000 VND (*)
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh			684.000	7.524.000.000	3,21%	Góp vốn bằng tiền VND	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 7.524.000.000 VND	Giấy báo có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 17/09/2021 với số tiền: 7.524.000.000 VND (*)
	Tổng cộng			21.280.000	234.080.000.000	100%			

(i) Tặng vốn chủ sở hữu do Chào bán cho cổ đông hiện hữu thông qua tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ-ASC ngày 20/08/2021. Tổng số lượng cổ phần được chào bán là 21.280.000 cổ phần, giá bán 11.000 VND/Cổ phiếu. Tổng giá trị góp vốn thực tế là 234.080.000.000 VND, Tổng dư vốn cổ phần ghi nhận là 21.280.000.000 VND.

(*) Giấy báo có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số tài khoản 1220003745 ngày 17/09/2021 và ngày 20/09/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025

PHỤ LỤC SỐ 02.2

CHI TIẾT TẶNG VỐN LẦN 02 TẠI THUYẾT MINH SỐ 6.2.2 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

STT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (nếu có)	Số lượng cổ phần	Số vốn góp đợt này	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tại sân góp vốn	Tài liệu góp vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thành Vương			865.120.000	8.651.200.000.000	100,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 8.651.200.000.000 VND	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 26/04/2022 với số tiền: 8.651.200.000.000 VND (*)
	Tổng cộng			865.120.000	8.651.200.000.000	100%			

(*) Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội số tài khoản 118646409999 từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/04/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại,
số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015
ĐẾN NGÀY 31/08/2025

PHỤ LỤC SỐ 03

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU TẠI NGÀY 31/08/2025 THEO THUYẾT MINH SỐ 6.3
BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

STT	Cổ đông/thành viên góp vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	1.499.306.000	14.993.060.000.000	99,9537%
2	Ông Nguyễn Công Tuấn	684.000	6.840.000.000	0,0456%
3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh	10.000	100.000.000	0,0007%
	Tổng cộng	1.500.000.000	15.000.000.000.000	100%

4401/2025

4401/2025

4401/2025

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC
TỪ ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN
TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025	9 - 14

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng vốn") đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 và đến ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn này gồm:

Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 04/12/2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 03/09/2025
Ông Nguyễn Công Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 08/07/2021
	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/02/2022
		Bổ nhiệm từ ngày 15/02/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 29/10/2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 04/12/2023
	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2024
		Bổ nhiệm từ ngày 13/06/2023
		Miễn nhiệm từ ngày 04/12/2023
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/09/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 04/12/2023
Ông Phạm Phú Khối	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 16/02/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 20/09/2022
Ông Phan Minh Hoàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 24/02/2010
		Miễn nhiệm từ ngày 08/07/2021
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022
		Miễn nhiệm từ ngày 13/06/2023
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/07/2021
		Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Bà Phạm Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/07/2021
		Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Đặng Quang Tỷ	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2014
		Miễn nhiệm từ ngày 08/07/2021
Bà Đặng Vũ Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/09/2014
		Miễn nhiệm từ ngày 08/07/2021

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/08/2024
Bà Nguyễn Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 20/08/2021
		Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Ông Nguyễn Thái Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2018
		Miễn nhiệm từ ngày 20/08/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)****Ban Kiểm soát (tiếp)**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Thu Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 06/10/2015 Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2018
Bà Ngô Thị Hải Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 23/12/2014 Miễn nhiệm từ ngày 06/10/2015
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022 Miễn nhiệm từ ngày 28/08/2024
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/02/2022 Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024
Bà Hoàng Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/08/2021 Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Bà Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/08/2021 Miễn nhiệm từ ngày 14/02/2022
Bà Đặng Thị Minh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/12/2014 Miễn nhiệm từ ngày 20/08/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 04/11/2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 04/11/2024
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2021 Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2023
Ông Đặng Quang Tỷ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 29/10/2013 Miễn nhiệm từ ngày 30/10/2021
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 05/09/2022 Miễn nhiệm từ ngày 07/08/2024
Ông Nguyễn Đăng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 29/08/2019 Miễn nhiệm từ ngày 30/10/2020
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 28/07/2016 Miễn nhiệm từ ngày 12/02/2019

Kế toán trưởng của Công ty đến thời điểm lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thu Giang.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu làm thay đổi các số liệu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn là Ông Vũ Hữu Điền - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tình hình sử dụng vốn kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 phù hợp với mục đích sử dụng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu. Trong quá trình thực hiện, Công ty phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các qui định của Luật doanh nghiệp, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các văn kiện pháp lý khác có liên quan.

Trong việc lập báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của vốn chủ sở hữu nói chung, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn, và
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý nguồn vốn góp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 02 của Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

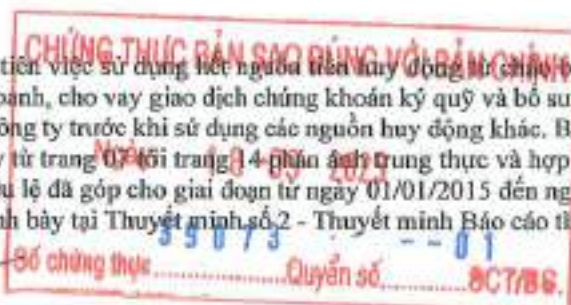
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Công ty ưu tiên việc sử dụng hết nguồn tiền duy động từ chính vốn cổ phần tăng vốn điều lệ cho hoạt động đầu tư tự doanh, cho vay giao dịch chứng khoán ký quỹ và bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động hợp pháp khác của Công ty trước khi sử dụng các nguồn huy động khác. Báo cáo tình hình sử dụng vốn kèm theo được trình bày từ trang 01 tới trang 14 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 - Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Hữu Điền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2025



CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Mạnh Hùng

Số: 1045 /2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ các đợt tăng vốn điều lệ đã góp
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 (gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng vốn") của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/9/2025, trình bày từ trang 7 đến trang 14. Báo cáo tình hình sử dụng vốn bao gồm: Báo cáo tình hình sử dụng vốn và bản Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng vốn phù hợp với các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn kèm theo và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các qui định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt góp vốn của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tình hình sử dụng vốn đến Thuyết minh số 2.3 - Mục đích sử dụng báo cáo. Báo cáo tình hình sử dụng vốn này được lập nhằm phục vụ việc hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, hồ sơ đăng ký niêm yết và đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo này chỉ liên quan đến tình hình sử dụng vốn góp mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
5586-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2025

Trần Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
4051-2022-112-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại,
số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT TẶNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025

I. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN THEO PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH

Căn cứ phương án phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu đã được phê duyệt như sau:

STT	Lần tăng vốn hoàn thành ngày	Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần (VND)	Mục đích sử dụng số tiền thu được từ các đợt phát hành cổ phần	Văn bản phê duyệt
1	Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2021	234.080.000.000	Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dùng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động hợp pháp của Công ty; hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động cho vay giao dịch chứng khoán ký quỹ, bổ sung vốn năng cao năng lực tài chính của Công ty để thực hiện các hợp đồng bảo lãnh phát hành, bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán...	Nghị quyết số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ-ASC ngày 20/08/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ và phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán
2	Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2022	8.651.200.000.000	Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dùng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động cho vay giao dịch chứng khoán ký quỹ, bổ sung vốn năng cao năng lực tài chính của Công ty để thực hiện các hợp đồng bảo lãnh phát hành, bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán...	Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/02/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
3	Lần tăng vốn hoàn thành ngày 03/02/2023	6.080.000.000.000	Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ dùng để phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Công ty, bao gồm: (i) Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ chứng khoán; 30% số tiền thu được từ đợt chào bán; (ii) Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán; 60% số tiền thu được từ đợt chào bán; (iii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động hợp pháp khác của Công ty; 10% số tiền thu được từ đợt chào bán. Nguồn vốn phần bổ có thể được luân chuyển linh hoạt trong các hoạt động nêu trên của Công ty để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn của Công ty trong từng thời kỳ.	Nghị quyết số 07/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/10/2022 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank kèm theo Phương án phát hành và Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại,
số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015
ĐẾN NGÀY 31/08/2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ
DẪ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025 (TIẾP)

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU

Số tiền thu được từ việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu thực tế sử dụng được nêu trong bảng dưới đây:

Đơn vị: VND

STT	Lần tăng vốn	Số tiền sử dụng theo kế hoạch đã được phê duyệt (1)	Số tiền lũy kế đã sử dụng đến ngày 31/08/2025 (2)	Chênh lệch (2) - (1)
1	Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2021	234.080.000.000	234.080.000.000	-
2	Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2022	8.651.200.000.000	8.651.200.000.000	-
3	Lần tăng vốn hoàn thành ngày 03/02/2023	6.080.000.000.000	6.080.000.000.000	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính



Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2025

Tổng Giám đốc



Vũ Hữu Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/08/2025

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty” hoặc “VPBankS”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/04/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0309666451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08/04/2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được (i) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp Giấy phép điều chỉnh 14 lần, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK được cấp ngày 02/07/2025 và (ii) Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh 13 lần, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 30/07/2025.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31/08/2025, Công ty có 01 công ty mẹ là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại Công ty là 99,9537%. Ngoài ra, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/08/2025 là: 747 người (tại ngày 01/01/2015: 29 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn

Báo cáo tình hình sử dụng vốn được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập trên cơ sở thực thu - thực chi từ nguồn vốn. Cụ thể bao gồm: Số tiền Công ty thu được từ đợt tăng vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 và Số tiền chi trên thực tế căn cứ theo phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt tăng vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025 và là một bộ phận trong tổng đồng tiền thu, đồng tiền chi của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại,
số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015
ĐẾN NGÀY 31/08/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn (tiếp)

Trong đó:

- Thu từ đợt tăng vốn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025: là số tiền đã thu được theo giá chào bán. Số tiền mà Công ty thu được đã được hạch toán vào tổng vốn điều lệ của Công ty theo số tiền thực thu; và

- Chi từ đợt tăng vốn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2025: là số tiền chi thực tế từ nguồn vốn đã huy động được từ việc chào bán cổ phần. Số tiền chi được ghi nhận theo số tiền thực tế chi ra cho các hoạt động đúng theo mục đích của việc tăng vốn điều lệ đã góp.

2.2 Kỳ báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ các đợt tăng vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 31/08/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank.

2.3 Mục đích sử dụng báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng vốn này được lập nhằm phục vụ việc hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, hồ sơ đăng ký niêm yết và đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo này chỉ liên quan đến tình hình sử dụng vốn góp mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank. Vì thế, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

3.1. Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2021

Văn bản pháp lý:

- Nghị quyết số 03/2021/NQ.ĐHĐCD-ASC ngày 20/08/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ và phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết số 03B/2021/NQ.ĐHĐCD-ASC ngày 20/08/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ;
- Nghị quyết số 08/2021/NQ.HĐQT-ASC ngày 20/08/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 09/2021/NQ.HĐQT-ASC ngày 01/09/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc triển khai việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 10/2021/NQ.HĐQT-ASC ngày 20/09/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết do có cổ đông hiện hữu không đăng ký mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

3.1. Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2021 (tiếp)

- Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐQT-ASC ngày 20/09/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua kết quả phát hành;
- Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2021 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 268.800.000.000 VND.

Thông tin chi tiết:

- Cổ phần chào bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank")
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phần chào bán: 21.280.000 cổ phiếu
- Giá chào bán: 11.000 VND/cổ phiếu
- Tổng khối lượng vốn huy động dự kiến: 234.080.000.000 VND
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu hiện có
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: 20/09/2021
- Hình thức thanh toán việc mua cổ phần: thực hiện thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản qua ngân hàng
- Mục đích phát hành: Nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank").

Kết quả chào bán cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 21.280.000 cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần: 234.080.000.000 VND
- Tổng vốn tăng của đợt phát hành:
 - Vốn góp của Chủ sở hữu: 212.800.000.000 VND
 - Thặng dư vốn cổ phần: 21.280.000.000 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu trước khi tăng vốn: 56.000.000.000 VND, tương ứng với 5.600.000 cổ phiếu phổ thông
- Vốn góp của chủ sở hữu sau tăng vốn: 268.800.000.000 VND, tương ứng với 26.800.000 cổ phiếu phổ thông

3.2. Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2022

Văn bản pháp lý:

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/02/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 21/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

3.2. Lũn tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2022 (tiếp)

- Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐQT ngày 21/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 21/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phần;
- Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐQT ngày 15/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT ngày 25/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc triển khai việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐQT ngày 25/04/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đối với phương án xử lý số cổ phần chưa chào bán;
- Nghị quyết số 03/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua phương án xử lý số cổ phần chưa chào bán hết;
- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 26/04/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết do có cổ đông hiện hữu không đăng ký mua;
- Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐQT ngày 26/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank") về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu;
- Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 26/05/2022 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 8.920.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết:

- Cổ phần chào bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank")
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phần chào bán: 865.120.000 cổ phiếu
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu
- Tổng khối lượng vốn huy động dự kiến: 8.651.200.000.000 VND
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu hiện có
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: 26/04/2022
- Hình thức thanh toán việc mua cổ phần: thực hiện thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản qua ngân hàng
- Mục đích phát hành: Nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (nay là "Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

3.2. Lần tăng vốn hoàn thành ngày 27/09/2022 (tiếp)

Kết quả chào bán cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối 865.120.000 cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần: 8.651.200.000.000 VND
- Tổng vốn tăng của đợt phát hành:
 - Vốn góp của Chủ sở hữu: 8.651.200.000.000 VND
 - Thặng dư vốn cổ phần: 0 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu trước khi tăng vốn: 268.800.000.000 VND, tương ứng với 26.800.000 cổ phiếu phổ thông
- Vốn góp của chủ sở hữu sau tăng vốn: 8.920.000.000.000 VND, tương ứng với 892.000.000 cổ phiếu phổ thông.

3.3. Lần tăng vốn hoàn thành ngày 03/02/2023

Văn bản pháp lý:

- Nghị quyết số 07/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/10/2022 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank kèm theo Phương án phát hành và Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐQT ngày 26/10/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần;
- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 26/10/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành và phương án đảm bảo việc pháp hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐQT ngày 18/11/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua chi tiết phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành;
- Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐQT ngày 09/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc ngày đăng kí cuối cùng thực hiện mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐQT ngày 20/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ngày 20/12/2022 về việc triển khai việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐQT ngày 20/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết do có cổ đông hiện hữu từ chối quyền ưu tiên mua;
- Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐQT ngày 20/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu;
- Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 16/01/2023 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 15.000.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại,
số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015
ĐẾN NGÀY 31/08/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (TIẾP)

3.3. Lãi tăng vốn hoàn thành ngày 03/02/2023 (tiếp)

Thông tin chi tiết:

- Cổ phần chào bán: Cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phần chào bán: 608.000.000 cổ phiếu
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu
- Tổng khối lượng vốn huy động dự kiến: 6.080.000.000.000 VND
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu hiện có
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: 20/12/2022
- Hình thức thanh toán việc mua cổ phần: thực hiện thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản qua ngân hàng
- Mục đích phát hành: Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank.

Kết quả chào bán cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 608.000.000 cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần: 6.080.000.000.000 VND
- Tổng vốn tăng của đợt phát hành:
 - Vốn góp của Chủ sở hữu: 6.080.000.000.000 VND
 - Thặng dư vốn cổ phần: 0 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu trước khi tăng vốn: 8.920.000.000.000 VND, tương ứng với 892.000.000 cổ phiếu phổ thông
- Vốn góp của chủ sở hữu sau tăng vốn: 15.000.000.000.000 VND, tương ứng với 1.500.000.000 cổ phiếu phổ thông

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2025



Vũ Hữu Điền

